

C chiếm hữu tư liệu sản xuất

D cả a, b, c

Câu 8: các quan hệ tài chính phần lớn được thực hiện dưới hình thái hiện vật là đặc trưng cơ bản của tài chính ở giai đoạn nào

A 1945 – 1975

B trước CNTB

C từ CNTB đến nay

D từ 1986 đến nay

Câu 9: các quan hệ tài chính được thực hiện dưới hình thái giá trị là đặc trưng cơ bản của tài chính ở giai đoạn

A trước CNTB

B từ CNTB đến nay

C từ 1945 – 1954

Câu 10:

.....là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân và của cải xã hội dưới hình thái giá trị thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các lợi ích của các chủ thể xã hội

A tiền tệ

B tài chính

C hóa tệ

D tín tệ

Câu 11 : chức năng của tài chính là

A chức năng phân phối lại

B chức năng phân phối lần đầu

C chức năng phân phối

D chức năng phân phân phối và chức năng giám đốc

Câu 12

.....là chức năng mà nhờ vào đó quá trình phân phối của cải xã hội được thực hiện thông qua quá trình tạo lập vsf sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền KT quốc dân nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu của các chủ thể trong xã

A chức năng phân phối

B chức năng giám đốc

C cả a và b

Câu 13: đối tượng của phân phối là gì

- A một phần của cải của xh mới được tạo ra trong chu kì
- B một phần của cải xh còn dư lại từ thời kì trước
- C bộ phận tài sản tài nguyên quốc gia
- D** cả a, b, c

Câu 14: chủ thể của phân phối là

- A chủ thể có quyền sử dụng các nguồn lực tài chính
- B chủ thể có quyền lực chính trị
- C chủ thể có quyền chiếm hữu các nguồn lực tài chính
- D chủ thể có quyền sử dụng nguồn tsif chính
- E** cả a và b
- F cả a và d

Câu 15 : đặc điểm của phân phối tài chính là

- A phân phối tài chính diễn ra dưới hình thái giá trị và hiện vật
- B** phân phối tài chính chỉ diễn ra dưới hình thái giá trị
- C cả a và b

Câu 16: quá trình phân phối tài chính gồm

- A quá trình phân phối lần đầu
- B quá trình phân phối lại
- C quá trình phân phối trong nước và ngoài nước
- D** cả a và b

Câu 17:

-là quá trình phân phối chỉ diễn ra trong khu vực sản xuất tạo ra quỹ tiền tệ cơ bản đối với chủ thể có liên quan đến quá trình sản xuất
- A quá trình phân phối lại
 - B quá trình phân phối trong nước
 - C** quá trình phân phối lần đầu

Câu 18

-là quá trình tiếp tục phân phối các quỹ tiền tệ mà đã được hình thành trong phân phối lần đầu ra toàn xh
- A quá trình phân phối ngoài nước
 - B quá trình phân i phối lần đầu
 - C** quá trình phan phối lại
 - D quá trình phân phối trong nước

Câu 19: khâu chủ đạo trong hệ thống tài chính là

- A** ngân sách nhà nước

- B tài chính doanh nghiệp
- C bảo hiểm
- D tín dụng

Câu 20 : khâu cơ sở trong hệ thống tài chính là

- A ngân sách nhà nước
- B** tài chính doanh nghiệp
- C bảo hiểm
- D tín dụng

Câu 21: khâu trung gian trong hệ thống tài chính là

- A ngân sách nhà nước và tài chính doanh nghiệp
- B ngân sách nhà nước và tài chính doanh nghiệp
- C bảo hiểm và ngân sách nhà nước
- D** bảo hiểm và tín dụng

Câu 22: quan hệ nào sau đây là phạm trù tài chính

- A quan hệ tổ chức sản xuất
- B quan hệ tư liệu sản xuất
- C** quan hệ phân phối
- D cả a, b, c

Câu 23 chọn đáp án đúng

- A tài chính và luật tài chính là một vì chúng đều chịu sự tác động trực tiếp từ ngân sách nhà nước
- B các quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình sử dụng quỹ tiền tệ nên tài chính là tiền tệ
- C** tài chính là hệ thống các quan hệ phân phối dưới hình thái giá trị

Câu 24: quan hệ nào sau đây là quan hệ tài chính

- A nhà nước đầu tư tiền xây trường học
- B công ty A đầu tư vốn cho công ty B kinh doanh
- C học sinh sinh viên vay vốn ngân hàng
- D** cả a, b, c

Câu 25 vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường

- A tài chính là công cụ phân phối sản phẩm quốc dân
- B tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô
- C** cả a và b

D không có đáp án đúng

Câu 26: căn cứ vào hình thức sở hữu thì hệ thống tài chính bao gồm

A tài chính công

B tài chính tư

C tài chính của các doanh nghiệp

D cả a và b

E cả a, b c d

Câu 27: quỹ tiền tệ nào sau đây không phải là tài chính công

A ngân sách nhà nước

B quỹ tín dụng nhà nước

C quỹ doanh nghiệp tư nhân

D quỹ dự trữ quốc gia

Chương 2: ngân sách nhà nước

1 .cơ cấu thu ngân sách nhà nước bao gồm:

A.thu trong cân đối ngân sách và thu thuế

B.thu trong cân đối ngân sách và thu ngoài cân đối ngân sách

C.thu thuế và thu ngoài ngân sách nhà nước.

D.thu thuế,thu trong ngân sách nhà nc và thu ngoài ns nhà nc

2.Nội dung nào sau đây không đúng trong thu thuế?

A.thuế mag tính bắt buộc và hoàn trả trực tiếp.

B.thuế được thiết lập trên nguyên tắc luật định

C.thuế làm chuyển đổi quyền sở hữu từ sở hữu tập thể và cá thể thành sở hữu toàn dân.

D.troг nền kinh tế thị trường,thuế được coi là công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

3.Phát biểu nào đúng trong chi ngân sách nhà nước?

A.thực chất của chi ngân sách nhà nc là sự phân phối ngoài ngân sách nhà nước

B.các khoản chi ngân sách nhà nc được xem xét trong nền kinh tế vi mô

C.các khoản chi của ngân sách nhà nước mang tính chất hoàn trả trực tiếp.

D.chi ngân sách nhà nước là sự phối hợp giữa 2 quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước

4. Nguyên tắc nào không nằm trong 6 nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước?

A. dựa trên các nguồn thu để hoạch định chi tiêu

B. tiết kiệm và hiệu quả

C. phải tách biệt giữa các khoản chi ngân sách nhà nước với khối lượng tiền tệ có mặt trong lưu thông

D. phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của các cấp theo luật pháp để bố trí các khoản chi cho thích hợp.

5. Những khoản chi nào dưới đây của Ngân sách Nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội:

a) Chi dự trữ Nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư

b) Chi hỗ trợ vốn cho DNNN, và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

c) Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

d) Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

e) cả b) c) và d)

6. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam?

a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.

b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.

c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.

d) Tất cả các phương án trên đều sai.

TL: d) Vì trong mỗi phương án a, b, c đều có ít nhất một khoản thu thường xuyên hay không phải là thu của Ngân sách Nhà nước.

7. Việc nghiên cứu những tác động tiêu cực của Thuế có tác dụng:

• a) Để xây dựng kế hoạch cắt giảm thuế nhằm giảm thiểu gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp và công chúng.

b) Để xây dựng chính sách thuế tối ưu, đảm bảo doanh thu Thuế cho Ngân sách Nhà nước.

c) Để kích thích xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

d) Để kích thích nhập khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

TL: b) Vì chính sách thuế được coi là tối ưu tức là giảm thiểu những tác

động tiêu

cực của Thuế đối với nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo doanh thu thuế cao nhất.

8. ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế thông qua sự tác động tới:

a) Lãi suất thị trường.

b) Tổng tiết kiệm quốc gia.

c) Đầu tư và cán cân thương mại quốc tế.

d) **Cả a, b, c.**

9. Trong những đặc điểm dưới đây, đặc điểm nào không phải là đặc điểm của chi NSNN

a. các khoản chi của NSNN mang tính chất hoàn trả trực tiếp

b. chi NSNN gắn chặt với bộ máy nhà nước

c. các khoản chi NSNN được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô

d. các khoản chi NSNN luôn gắn chặt với sự vận động của các phạm trù chính trị khác

10. Đâu là khâu cuối cùng trong chu trình quản lý NSNN

a. hình thành ngân sách

b. chấp hành dự toán thu

c. chấp hành dự toán chi

d. **quyết toán ngân sách**

11. Trong hình thành ngân sách đâu là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của q trình quản lý ngân sách

a. phê chuẩn ngân sách

b. **lập ngân sách**

c. thông báo ngân sách

d. chấp hành ngân sách

12. Trong các khoản chi sau, khoản chi nào tỷ trọng sẽ giảm khi nền KT càng tăng

a. chi đầu tư phát triển KT

b. chi phát triển VH, YT, GD

c. **chi cho quản lý bộ máy nhà nước**

d. chi phúc lợi XH

13. Yếu tố khách quan quyết định mức động viên của thu ngân sách nhà nước:

a. GDP

b. GNP

c. FDI

d. ODA

14. căn cứ vào tính chất điều tiết của thuế, thuế được chia thành:

a. thuế trực thu

b. thuế gián thu

c. cả a. b sai

d. cả a. b đúng

15. nhân tố cơ bản quyết định đến nội dung cơ cấu chính sách chi ngân sách nhà nước:

a. chế độ xã hội và mô hình tổ chức bộ máy của nhà nước

b. sự phát triển của LLSX

c. khả năng tích lũy của nền kinh tế

d. tất cả đều đúng

16. căn cứ vào nguyên nhân gây ra, bội chi được chia làm...loại:

a. 2

b. 3

c. 4

d. 5

17. Nhân tố nào không gây ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước:

a. GDP bình quân đầu người

b. mức nhập khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên

c. tỉ suất doanh lợi của nền kinh tế

d. mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước

18. Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước mang tính chất nào là chủ yếu:

a. hoàn trả trực tiếp

b. hoàn trả gián tiếp

c. không hoàn trả trực tiếp

d. không hoàn trả gián tiếp

19. Vai trò nào không phải của ngân sách nhà nước:

- a. ngân sách nhà nước là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước
- b. ngân sách nhà nước là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế- xã hội
- c. ngân sách nhà nước là công cụ điều tiết thu nhập giữa nhà nước và nhân dân nhằm đảm bảo công bằng xã hội**
- d. ngân sách nhà nước là công cụ để định hướng sản xuất, kinh doanh xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý của nền kinh tế quốc dân

20. Các khoản chi của ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với sự vận động của phạm trù nào:

- a. văn hóa
- b. lãi suất**
- c. chỉ số lạm phát
- d. chính trị

21. Đây là đặc điểm của ngân sách nhà nước:

- a. ngân sách nhà nước là công cụ huy động tài chính đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước
- b. ngân sách nhà nước là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế- xã hội
- c. các hoạt động thu chi ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước trong từng thời kỳ**
- d. ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ đặc biệt của nhà nước

22. nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước:

- a. nguyên tắc ổn định lâu dài và nguyên tắc đảm bảo sự công bằng
- b. nguyên tắc rõ ràng chắc chắn
- c. nguyên tắc giản đơn và nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế
- d. tất cả những đáp án trên**

23. Phân loại chi tiêu nhà nước:

- a. căn cứ vào lĩnh vực hoạt động
- b. căn cứ vào mục đích chi tiêu và tính chất phát sinh các khoản chi
- c. không có ý nào đúng
- d. cả a và b**

24. Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối ngân sách nhà nước bao gồm:

- a. thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí**
- b. thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ

- c. thuế, phí và lệ phí, từ vay nợ của nước ngoài
- d. thuế, phí và lệ phí, bán và cho thuê tài sản thuộc sở hữu của nhà nước

25. Những khoản chi nào dưới đây của ngân sách nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế- xã hội:

- a. chi duy trì nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư
- b. chi hỗ trợ vốn cho DNNN và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế
- c. chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em
- d. chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

26. Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam:

- a. thuế
- b. phí
- c. lệ phí
- d. sở hữu tài sản: DNNN và các tài sản khác

27. thuế được coi là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì:

- a. thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và là công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân
- b. chính sách thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia
- c. thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay
- d. việc quy định nghĩa vụ đóng góp về thuế thường được phổ biến thành luật hay do bộ tài chính trực tiếp ban hành

28. Trong các khoản chi sau, khoản chi nào là thuộc chi thường xuyên?

- a. chi bù giá hàng chính sách
- b. chi giải quyết việc làm
- c. chi dự trữ vật tư của nhà nước
- d. chi khoa học, công nghệ và môi trường
- e. không có đáp án nào đúng

29. Nguyên nhân thất thu thuế ở Việt Nam bao gồm:

- a. do chính sách thuế và những bất cập trong chi tiêu của ngân sách nhà nước
- b. do hạn chế về nhận thức của công chúng và một số quan chức
- c. do những hạn chế của cán bộ thuế

d. tất cả các nguyên nhân trên

30. Chọn nguyên tắc cân đối NSNN đúng:

a. thu NS- chi NS >0

b. thu NS (không bao gồm thu từ đi vay) – chi NS thường xuyên >0

c. thu NSNN – chi thường xuyên = chi đầu tư + trả nợ(cả tín dụng NN)

d. thu NS = chi NS

31. Các giải pháp để tài trợ thâm hụt ngân sách nhà nước bao gồm:

a. tăng thuế, tăng phát hành trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc

b. phát hành tiền, tăng thuế thu nhập cá nhân và phát hành trái phiếu chính phủ

c. tăng thuế, phát hành tiền và trái phiếu chính phủ để vay tiền dân cư

d. tăng thuế, tăng phát hành tiền và vay nợ nước ngoài

32. Trong các giải pháp nhằm khắc phục thâm hụt ngân sách nhà nước dưới đây, giải pháp nào sẽ có ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ?

a. phát hành thêm tiền mặt và lưu thông

b. vay dân cư trong nước thông qua phát hành trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc

c. phát hành trái phiếu quốc tế

d. phát hành và bán trái phiếu chính phủ cho các ngân hàng thương mại

33. giải pháp bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là:

a. vay tiền của dân cư

b. chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông

c. chỉ cần tăng thuế, đặc biệt thuế thu nhập doanh nghiệp

d. chỉ cần tăng thuế, đặc biệt là thuế xuất- nhập khẩu

34. chính sách tài khóa được hiểu là;

a. chính sách tiền tệ mở rộng theo quan điểm mới

b. chính sách tài chính quốc gia

c. là chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định và tăng trưởng nền kinh tế thông qua các công cụ thu, chi NSNN

d. là bộ phận cấu thành chính sách tài chính quốc gia, có các công cụ thu, chi NSNN và các công cụ điều tiết cung- cầu tiền tệ

35. Bội chi cơ cấu xảy ra do:

a. tổng thu < tổng chi, thu thường xuyên > chi thường xuyên

- b. tổng thu > tổng chi, thu thường xuyên > chi thường xuyên
- c. tổng thu < tổng chi, thu thường xuyên < chi thường xuyên
- d. tổng thu > tổng chi, thu thường xuyên < chi thường xuyên

36. giải pháp nào sau đây không để giảm chi:

- a. cắt giảm những khoản chi chưa cấp bách
- b. thực hành chống tiết kiệm lãng phí
- c. **vay vốn nước ngoài để bù đắp các khoản chi**
- d. tính giảm và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức nhà nước.

37. Tạo nguồn bù đắp thiếu hụt bằng cách:

- a, Vay trong ngoài nước
- b, Nhận viện trợ
- c, Phát hành thêm tiền
- d, **cả 3 phương án trên**

38. Hình thành ngân sách là quá trình:

- a. Lập ngân sách
- b. Phê chuẩn ngân sách
- c. Thông báo ngân sách
- d. **Cả 3 phương án trên**

39. Có bao nhiêu khoản chi ngân sách nhà nước :

- A.1
- B.3
- C. 4
- D. **5**

40: Có bao nhiêu nguyên tắc nhất định trong phân cấp ngân sách cần phải thực hiện:

- a. **3**
- b. 4
- c. 5
- d. 2

Câu hỏi trắc nghiệm chương 2: Ngân sách nhà nước

Câu 1 : Những khoản chi nào dưới đây không phải là của Ngân sách nhà nước chi cho phát triển kinh tế

- A. Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế
- B. Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em
- C. Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường
- D. **Chi dự trữ nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư**

Câu 2 : Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách nhà nước bao gồm;

- A. Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần nhà nước
- B. **Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí**
- C. Thuế, lệ phí, các khoản viện trợ có hoàn lại
- D. Thuế, phí và lệ phí, bản và cho thuê tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước

Câu 3: Trong các khoản chi sau, khoản chi nào thuộc chi thường xuyên

- A. Chi giải quyết việc làm
- B. Chi bù giá cho các công ty thuộc nhà nước
- C. Chi cho khoa học công nghệ
- D. **Chi cho dân số kế hoạch hóa gia đình**

Câu 4: Thuế được coi là quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì

- A. **Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước và là công cụ quản lý, điều tiết nền kinh tế vĩ mô**
- B. Thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài
- C. Đóng thuế là nghĩa vụ của người dân được quy định trong Luật do nhà nước ban hành
- D. Đóng thuế là nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia

Câu 5: Trong các giải pháp nhằm khắc phục thâm hụt Ngân sách nhà nước dưới đây. Giải pháp nào ảnh hưởng tới mức cung tiền

- A. phát hành trái Phiếu quốc tế

- B. Phát hành trái phiếu chính phủ
- C. Phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông, phát hành và bán trái phiếu chính phủ cho Ngân hàng thương mại

D. Tăng thuế

Câu 6: Nhân tố không ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước là:

- A. GDP bình quân đầu người
- B. GNP bình quân đầu người
- C. Tổ chức bộ máy thu nộp
- D. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế

Câu 7: Có mấy nguyên tắc thiết lập hệ thống thu NSNN:

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 8: Bội chi cơ cấu xảy ra do:

- A. tổng thu < tổng chi, thu thường xuyên > chi thường xuyên
- B. tổng thu > tổng chi, thu thường xuyên > chi thường xuyên
- C. tổng thu < tổng chi, thu thường xuyên < chi thường xuyên
- D. tổng thu > tổng chi, thu thường xuyên < chi thường xuyên

Câu 9: khái niệm bội chi ngân sách:

- A. bội chi ngân sách là hiện tượng thu NSNN không đủ bù đắp các khoản chi trong thời kỳ nhất định.
- B. bội chi ngân sách là hiện tượng thu NSNN không đủ bù đắp các khoản chi.
- C. bội chi ngân sách là hiện tượng chi NSNN quá nhiều trong thời kỳ nhất định.
- D. bội chi ngân sách là hiện tượng thu NSNN vượt quá các khoản chi thời kỳ nhất định.

Câu 10: giải pháp nào sau đây không để giảm chi:

- A. cắt giảm những khoản chi chưa cấp bách
- B. thực hành chống tiết kiệm lãng phí
- C. vay vốn nước ngoài để bù đắp các khoản chi
- D. tính giảm và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức nhà nước.

Câu 11: Khái niệm đầy đủ về ngân sách nhà nước:

- A. Ngân sách nhà nước là bản dự toán thu chi tài chính của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm
- B. Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ của Nhà nước.
- C. NSNN là hệ thống các quan điểm kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình nhà nước tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của Nhà nước

(NSSN) nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng của nhà nước về mọi mặt.

D. Tất cả phương án trên đều sai

Câu 12. Vai trò của NSNN:

A. NSNN là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

B. NSNN là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội

C. Là công cụ để điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

D. tất cả các phương án trên

Câu 13: Tạo nguồn bù đắp thiếu hụt bằng cách:

a, Vay trong ngoài nước

b, Nhận viện trợ

c, Phát hành thêm tiền

d, cả 3 phương án trên

Câu 14. Những khoản chi nào dưới đây của Ngân sách Nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội:

a) Chi hỗ trợ vốn cho DNNN, và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

b) Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

c) Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

d, tất cả các phương án trên đều đúng

Câu 15. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam ?

a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.

b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.

c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.

d) Tất cả các phương án trên đều sai.

Câu 16: Những khoản chi nào dưới đây của ngân sách nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế-xã hội?

A. Chi dự trữ nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư.

B. Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước và đầu tư vào cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em, chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

C. Chi trợ giá mặt hàng chính sách.

D. Chi giải quyết chế độ tiền lương khối hành chính sự nghiệp.

Câu 17 : Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu ngân sách nhà nước?

A. Thuế.

B. Phí.

C. Lệ phí.

D. Sở hữu tài chính: doanh nghiệp nhà nước và các tài sản khác.

Câu 18 : Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách Nhà nước bao gồm:

a) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí.

b) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ.

c) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần của Nhà nước.

8

d) Thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại.

Câu 19 : Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước là :

A. Thu ngân sách – chi ngân sách > 0

B. Thu ngân sách (không bao gồm thu từ đi vay) – chi ngân sách thường xuyên > 0 .

C. Thu ngân sách – chi thường xuyên = chi đầu tư + trả nợ (cả tín dụng nhà nước).

D. Thu ngân sách = chi ngân sách.

Câu 20 : Giải pháp bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là :

A. Chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.

B. Vay tiền của dân.

C. Chỉ cần tăng thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp.

D. Chỉ cần tăng thuế, đặc biệt là thuế xuất nhập khẩu.

Câu 21: Hình thành ngân sách là quá trình:

- A. Lập ngân sách
- B. Phê chuẩn ngân sách
- C. Thông báo ngân sách
- D. Cả 3 phương án trên**

Câu 22. Có bao nhiêu khoản chi ngân sách nhà nước :

- A. 1
- B. 3
- C. 4
- D. 5**

Câu 23: Có bao nhiêu nguyên tắc nhất định trong phân cấp ngân sách cần phải thực hiện:

- A. 2
- c. 3**
- d. 4
- e. 5

Câu 24: Giải pháp bù đắp thâm hụt Ngân sách nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là

- A: chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông
- B: vay tiền của dân**
- C: chỉ cần tăng thuế, đặc biệt thuế thu nhập doanh nghiệp
- D: chỉ cần tăng thuế, đặc biệt là thuế xuất nhập khẩu

Câu 25: Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam

- A: thuế**
- B: phí
- C: lệ phí
- D: sở hữu tài sản của doanh nghiệp nhà nước và các tài sản khác

Câu 26: Biện pháp cân đối NSNN

- A: Những giải pháp tăng thu
- B: Những giải pháp giảm chi
- C: Tạo nguồng bù đắp thiếu hụt
- D : cả 3 phương án**

Câu 27 . Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách Nhà nước bao gồm:

- a) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí.
- b) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ.
- c) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí , lợi tức cổ phần của Nhà nước.
- d) Thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại.

Câu 28. Nguyên nhân thất thu Thuế ở Việt Nam bao gồm:

- a) Do chính sách Thuế và những bất cập trong chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.
- b) Do hạn chế về nhận thức của công chúng và một số quan chức.
- c) Do những hạn chế của cán bộ Thuế.
- d) Tất cả các nguyên nhân trên

Câu 29 Trong các khoản chi sau, khoản chi nào là thuộc chi thường xuyên?

- a) Chi dân số KHHGD.
- b) Chi khoa học, công nghệ và môi trường.
- c) Chi bù giá hàng chính sách
- d) Chi giải quyết việc làm.

Câu 30: **Biện pháp nào được sử dụng phổ biến nhất để bù đắp bội chi NSNN ở Việt Nam trong những năm 1980:**

- a. Phát hành tiền
- b. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở d. Vay nợ
- c. Phát hành tín phiếu NHTW
- d. Vay nợ

Câu 31: **Trong thuế đánh vào hàng hoá, dịch vụ, người chịu thuế là:**

- a. Người bán hàng trung gian
- b. Người bán hàng cuối cùng
- c. Người mua hàng
- d. Không phải a, b,c.

Câu 32: **Người nộp thuế và người chịu thuế là một trong:**

- a. Thuế tài sản
- b. Thuế thu nhập
- c. Thuế hàng hóa dịch vụ
- d. Cả a và b

Câu 33: **Vai trò quan trọng nhất của thuế tiêu thụ đặc biệt là:**

- a. Tăng thu ngân sách nhà nước
- b. Hạn chế tiêu dùng các mặt hàng không khuyến khích
- c. Kích thích sản xuất
- d. a và c

Câu 34: Có mấy biện pháp cân đối NSNN

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 35. Nhân tố không ảnh hưởng đến chi NSNN:

- A. Bản chất chế độ xã hội
- B. Sự phát triển của kinh tế xã hội
- C. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế
- D. Khả năng tích lũy của nền kinh tế

Câu 36. Bội chi chu kỳ xảy ra khi:

- A. Tổng thu NS > Tổng chi; thu thường xuyên > chi thường xuyên
- B. Tổng thu NS < Tổng chi; thu thường xuyên < chi thường xuyên
- C. Tổng thu NS > Tổng chi; thu thường xuyên < chi thường xuyên
- D. Tổng thu NS < Tổng chi; thu thường xuyên > chi thường xuyên

Câu 37. Các giải pháp tăng thu NSNN:

- A. Công cụ thuế
- B. Mở rộng và bồi dưỡng nguồn thu
- C. Vay trong nước và nước ngoài
- D. Cả a, b

Câu 38. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước là:

- A. Nguyên tắc ổn định và lâu dài; bảo đảm công bằng
- B. Chính xác, nhanh chóng
- C. Chắc chắn, rõ ràng, đơn giản
- D. cả A và C

Câu 39. Đối tượng tính thuế là:

- A. Tổ chức hay cá nhân có đăng kí các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác được luật pháp của Nhà nước công nhận và quy định nghĩa vụ đóng một phần thu nhận vào Ngân sách nhà nước.
- B. Các khoản thu và thu nhập thuộc các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác được coi là mục tiêu động viên của Ngân sách nhà nước.
- C. Là những người có thu nhập cao từ 4 triệu trở lên và các tổ chức kinh doanh theo quy định của luật pháp nhà nước.
- D. Các phương án trên đều sai.

Câu 40. Vai trò chủ đạo của Ngân sách trung ương được thể hiện ở chỗ:

- A. Đảm bảo cấp phát kinh phí cho yêu cầu thực hiện chức năng của nhà nước trung ương: an ninh quốc phòng, ngoại giao, phát triển kinh tế...; là trung tâm điều hoà hoạt động ngân sách địa phương.

- B. Các cấp chính quyền địa phương có quyền lập, chấp hành và quyết đoán ngân sách của mình trên cơ sở chính sách chế độ đã ban hành
- C. Các cấp chính quyền địa phương phải chủ động sang tạo trong việc động viên khai thác các thế mạnh của địa phương để phát triển nguồn thu đảm bảo chi, thực hiện cân đối ngân sách của cấp mình.
- D. **Cả A,B,C đúng**

Chương 2: ngân sách nhà nước

Câu 1:là hệ thống các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình nhà nước tạo lập phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước

A Quỹ hỗ trợ vay vốn

B Ngân sách nhà nước

C Quỹ tiền tệ

D cả 3 đáp án trên

Câu 2: Vai trò của ngân sách nhà nước là

A là công cụ định hướng sản xuất và kinh doanh, xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý của nền kinh tế quốc dân

B là công cụ điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo công bằng xã hội

C là công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, kiểm chế lạm phát

D Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 3: chọn đáp án đúng nhất

A tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế tăng, thu ngân sách nhà nước giảm

B Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước tăng, thu ngân sách nhà nước tăng

C khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên tăng khi thu ngân sách nhà nước tăng

D GDP bình quân đầu người tăng, thu ngân sách nhà nước giảm

Câu 4 các nguyên tắc thiết lập hệ thống NSNN ở Việt Nam

A 3 nguyên tắc

C 5 nguyên tắc

B 4 nguyên tắc

D 6 nguyên tắc

Câu 5 căn cứ vào mục đích chi tiêu ta có các loại khoản chi

A chi cho tích lũy

B chi cho tiêu dùng

C chi thường xuyên

D cả A, B

Câu 5; khoản chi nào sau đây là chi cho tích lũy

A chi xây dựng trường

B chi trả lương cho giáo viên

C chi trả lương cho bác sĩ

D cả B, C

Câu 6: căn cứ vào tính chất phát sinh khoản chi ta có

A chi thường xuyên

B chi không thường xuyên

C cả A, B

D chi phát triển văn hóa giáo dục

Câu 7: các nguyên tắc tổ chức chi ngân sách

A 3 nguyên tắc

C 5 nguyên tắc

B 4 nguyên tắc

D 6 nguyên tắc

Câu 8; khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu NSNN ở Việt Nam

A thuế

C phí

B lệ phí

D sở hữu tài sản DNNN

Câu 9 ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế

A lãi suất thị trường

B tổng tiết kiệm quốc dân

C đầu tư và CCTMQT

D cả A, B, C

Câu 10: trong các khoản chi sau khoản chi nào thuộc chi thường xuyên

A chi dân số kế hoạch hóa gia đình, cho phường xã

B chi khoa học, công nghệ và môi trường

C chi bù giá hàng chính sách của nhà nước

D chi trợ cấp ngân sách

Câu 11: nguyên nhân nhất thu thuế ở VN bao gồm

A do chính sách thuế và những bất động trong chi tiêu của NSNN

B do hạn chế về nhận thức của một số công chúng và quan chức

C do hạn chế của các cán bộ thuế

D tất cả các nguyên nhân trên

Câu 12: việc nghiên cứu những tác động của thuế có tác dụng

A để xây dựng kế hoạch cắt giảm thuế nhằm giảm thiểu gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp và công chúng

B để xây dựng chính sách thuế tối ưu, đảm bảo doanh thu thuế cho NSNN

C kích thích xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng

D kích thích nhập khẩu hàng hóa ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng

Câu 13: chính sách tài khóa được hiểu là

A chính sách tiền tệ mở rộng theo quan điểm mới

B chính sách tài chính quốc gia

C là chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế thông qua các công cụ thu, chi NSNN

D là bộ phận cấu thành CSTTQG có các công cụ thu, chi NSNN và các công cụ điều tiết cung, cầu tiền tệ

Câu 14: căn cứ vào tính chất điều tiết của thuế, thuế được chia thành

A thuế trực thu, thuế doanh thu

B thuế gián thu, thuế tiêu thụ đặc biệt

C thuế trực thu, thuế gián thu

D thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng

Câu 15: lệ phí của NSNN do

A cơ quan tài chính ban hành

B chính phủ ban hành

C cơ quan địa phương ban hành

D cơ quan hành pháp ban hành

Câu 16 hiện nay để nguồn thu từ lợi tức cổ phần của nhà nước tăng lên thì chúng ta thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc nhà nước giữ lại bao nhiêu % cổ phần

A 30%

C 50%

B 60%

D 45%

Câu 17 chu trình quản lý NSNN bao gồm các khâu

A lập dự toán NS, quyết toán NS, chấp hành NS

B lập dự toán NS, chấp hành NS, quyết toán NS

C quyết toán NS, lập dự toán NS, chấp hành NS

D chấp hành NS, lập dự toán NS, quyết toán NS

Câu 18 theo mô hình nhà nước thống nhất, hệ thống NSNN được tổ chức thành

A NS trung ương và NS địa phương

B NS liên bang và NS địa phương

C NS trung ương và NS liên bang

D NS liên bang và NS bang

Chương 3 Tài chính doanh nghiệp

Câu 1 vai trò của tài chính doanh nghiệp

A là công cụ kích thích điều tiết hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

B là công cụ kiểm tra giám sát các hoạt động của doanh nghiệp

C là công cụ giúp doanh nghiệp có thể sử dụng vốn 1 cách hiệu quả

D cả A, B, C

Câu 2là bộ phận của vốn kinh doanh được đầu tư để hình thành nên tài sản ngắn hạn của DN

A vốn cố định

B vốn đi vay

C vốn lưu động

D cả 3 đáp án trên

Câu 3 loại vốn nào sau đây hình thành nên tài sản dài hạn của doanh nghiệp

A vốn cố định

B vốn đi vay

C vốn lưu động

D cả 3 đáp án trên

Câu 4 Là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoản chi phí tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận cho DN

A thu nhập

C thu nhập khác

B doanh thu

D cả A, B, C

Câu 5 vai trò của vốn đối với doanh nghiệp là

A điều kiện tiên đề đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển

B điều kiện để DN ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh

C điều kiện sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định

D điều kiện đầu tư và phát triển

Câu 6 vốn lưu động của doanh nghiệp theo nguyên lý chung có thể được hiểu là

A giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của DN đó

B giá trị của tài sản lưu động và một số tài sản khác có thời gian luân chuyển từ 5-10 năm

C giá trị của công cụ lao động và nguyên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn

D giá trị của tài sản lưu động bằng phát minh sáng chế và các loại chứng khoán nhà nước khác

Câu 7 vốn cố định theo nguyên lý chung có thể được hiểu là

A quy mô và đặc điểm luân chuyển

B đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại

C quy mô và hình thức tồn tại

D đặc điểm luân chuyển, hình thức tồn tại, thời gian sử dụng

Câu 8 nguồn vốn quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và hiện đại hóa các DNVN là

A chủ DN bỏ thêm vốn vào sản xuất kinh doanh

B NSNN hỗ trợ

C nguồn vốn sẵn trong các tầng lớp dân cư

D nguồn vốn từ nước ngoài, liên doanh, vay nhận viện trợ

Câu 9 ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của 1 DN là

A tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khấu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất

B tìm ra các biện pháp để quản lý và phát triển nhanh vòng quay của vốn lưu động

C tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn

D tìm ra các biện pháp quản lý và sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại

Câu 10 vốn tín dụng ngân hàng có những vai trò đối với DN cụ thể là

A bổ sung thêm vốn lưu động cho các doanh nghiệp theo thời vụ và củng cố hạch toán kinh tế

B tăng cường hiệu quả kinh tế và bổ sung nhu cầu về vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của các DN

C bổ sung thêm vốn cố định cho các DN nhất là các DN VN trong giai đoạn hiện nay

D tăng cường hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh cho các DN

Câu 1: quan hệ kinh tế nào sau đây không thuộc nội dung ngân sách nhà nước:

- a. nhà nước dùng quỹ ngân sách để hỗ trợ cho đồng bào gặp thiên tai
- b. doanh nghiệp trả thuế cho nhà nước

- c. nhà nước trả tiền vay của nước ngoài
- d. nhà nước ban hành luật hôn nhân gia đình

câu 2: Khẳng định nào sau đây là sai:

- a. NSNN là một phạm trù kinh tế mang tính chất lịch sử.
- b. NSNN là một hệ thống các quan hệ kinh tế giữa Nhà nước và các chủ thể trong xã hội.
- c. NSNN là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước.
- d. NSNN là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Câu 3: khi GDP bình quân đầu người tăng thì:

- a. thu ngân sách tăng
- b. thu ngân sách giảm
- c. cơ cấu thu - chi ngân sách tăng
- d. cơ cấu chi ngân sách thay đổi

Câu 4: điều nào sai khi nói về cơ cấu chi ngân sách nhà nước:

- a. được hiểu là hệ thống các khoản chi ngân sách bao gồm các khoản chi và tỉ trọng của nó
- b. không chịu ảnh hưởng từ chế độ xã hội
- c. gồm chi cho tích lũy và chi tiêu dùng nếu căn cứ vào mục đích chi tiêu
- d. chịu ảnh hưởng của mô hình tổ chức bộ máy nhà nước

Câu 5: nhân tố nào không ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước:

- a. chế độ xã hội

- b. khả năng tích lũy nền kinh tế
- c. khả năng xuất khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên (dầu mỏ và khoáng sản)**
- d. sự phát triển của lực lượng sản xuất

Câu 6: khi nền kinh tế càng phát triển thì khoản chi từ ngân sách nhà nước vào lĩnh vực nào sẽ giảm:

- a. chi cho đầu tư phát triển kinh tế
- b. chi cho bộ máy quản lý nhà nước**
- c. chi cho phúc lợi xã hội
- d. chi cho phát triển y tế, giáo dục, văn hoá

Câu 7: bội chi cơ cấu NSNN:

xảy ra do sự thay đổi chính sách thu chi của nhà nước

do nền kinh tế bước vào giai đoạn suy thoái

do nguyên nhân chủ quan từ nhà nước

cả a và c đều đúng

Câu 8: các khoản thu như thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí được xếp vào:

- a. khoản mục thu thường xuyên trong cân đối ngân sách nhà nước**
- b. khoản mục thu không thường xuyên trong cân đối ngân sách nhà nước
- c. khoản mục thu thường xuyên của ngân sách nhà nước

d. không câu nào đúng

Câu 9: Nhà nước dùng quỹ ngân sách để xây dựng hệ thống nhà tình thương cho người neo đơn không nơi nương tựa là chi cho:

- a. Chi đầu tư và phát triển kinh tế
- b. chi chăm sóc và bảo vệ người già neo đơn
- c. chi phát triển đầu tư y tế, văn hoá, giáo dục
- d. chi phúc lợi xã hội

Câu 10: sự ra đời và tồn tại của ngân sách nhà nước gắn liền với sự ra đời và phát triển của:

nhà nước

- a. nền sản xuất hàng hóa
- b. pháp luật
- c. nhà nước và nền sản xuất hàng hoá

Câu 11: điền nội dung còn thiếu vào khái niệm sau: “Ngân sách nhà nước là hệ thống các giữa nhà nước với các trong xã hội dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình nhà nước tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước (quỹ ngân sách) nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng của nhà nước về mọi mặt”.

- a. quan hệ chính trị, công dân
- b. quan hệ kinh tế, chủ thể
- c. quan hệ kinh tế, doanh nghiệp
- d. quan hệ chính trị, chủ thể

Câu 12: đặc điểm nào sau đây không phải của NSNN:

- a. Hoạt động của NSNN gắn liền với quyền lực kinh tế, chính trị của nhà nước được NN tiến hành trên cơ sở luật định.
- b. Hoạt động thu – chi của NSNN mang tính hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.**
- c. Hoạt động thu - chi NSNN thực chất là sự phân chia nguồn lực tài chính quốc gia
- d. Hoạt động thu – chi NSNN luôn gắn chặt với việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của NN trong từng thời kỳ

Câu 13: Ngân sách nhà nước không phải:

- a. Là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước
- b. Là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội
- c. Là công cụ để điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo công bằng xã hội.
- d. Là quỹ tiền tệ có được do nhà nước thực hiện việc kinh doanh và phân phối cho các thành phần kinh tế trong xã hội**

Câu 14: thu ngân sách nhà nước là :

- a. là một mặt hoạt động cơ bản của ngân sách nhà nước
- b. là sự phân chia nguồn tài chính quốc gia giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội dựa trên quyền lực nhà nước nhằm giải quyết hài hoà các mối quan hệ về lợi ích kinh tế
- c. gắn với thực trạng kinh tế và sự vận động của các phạm trù giá trị như lãi suất, giá cả, thu nhập.....
- d. cả ba ý trên đều đúng**

Câu 15: nhân tố nào sau đây làm giảm thu ngân sách nhà nước:

- a. GDP bình quân đầu người tăng
- b. Tỷ suất doanh lợi của nền kinh tế tăng
- c. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước giảm đi
- d. Khả năng xuất khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên tăng

Câu 16: những yếu tố nào sau đây phù hợp với nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách:

- a. Ổn định lâu dài, giản đơn
- b. phù hợp với thông lệ quốc tế
- c. rõ ràng, chắc chắn, đảm bảo công bằng
- d. cả ba ý trên đều đúng

câu 17: khẳng định nào sau đây là sai

- a. chi ngân sách nhà nước là sự phối hợp giữa hai quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước.
- b. chi ngân sách nhà nước gắn chặt với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước phải đảm đương trong thời kì tới
- c. chi ngân sách nhà nước là hệ thống quan hệ chính trị phát sinh giữa nhà nước với công dân trong nước
- d. các khoản chi ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp

câu 18: khoản chi nào là quan trọng và thường chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu chi của ngân sách nhà nước:

- a. chi cho phát triển y tế, văn hoá, giáo dục

- b. chi cho phát triển kinh tế
- c. chi cho bộ máy quản lý nhà nước
- d. chi cho an ninh quốc phòng

câu 19: nhân tố cơ bản quyết định đến cơ cấu chi ngân sách nhà nước là

- a. khả năng tích lũy của nền kinh tế
- b. sự phát triển của lực lượng sản xuất
- c. chế độ xã hội
- d. mô hình tổ chức bộ máy nhà nước

câu 20: bội chi ngân sách nhà nước xảy ra khi:

- a. thu ngân sách nhà nước không đủ bù đắp các khoản chi ngân sách trong một thời gian nhất định
- b. mọi người nộp thuế muộn khiến cho nhà nước không đủ tiền trang trải cho các khoản chi cần thiết
- c. ngân sách thu vào vượt quá giới hạn cho phép
- d. nhà nước chưa có chính sách chi ngân sách thỏa đáng khiến cho quỹ ngân sách bị thất thoát

câu 21: khẳng định nào sau đây sai:

- a. bội chi ngân sách gồm bội chi cơ cấu và bội chi chu kỳ
- b. bội chi cơ cấu xảy ra do sự thay đổi chính sách của nhà nước
- c. bội chi ngân sách không có nguồn bù đắp hợp lý sẽ gây lạm phát
- d. bội chi chu kỳ là loại bội chi do nguyên nhân chủ quan gây nên

câu 22: trong các biện pháp để khắc phục tình trạng bội chi ngân sách nhà nước, biện pháp nào dễ gây lạm phát nhất:

- a. phát hành trái phiếu quốc tế
- b. phát hành tiền**
- c. vay tiền từ dân cư
- d. tăng thuế

câu 23: từ trước năm 1988, Việt Nam thường sử dụng biện pháp nào để khắc phục tình trạng bội chi ngân sách:

- a. phát hành tiền**
- b. vay nước ngoài
- c. phát hành trái phiếu
- d. tăng thuế

câu 24: hệ thống ngân sách nhà nước Việt Nam được tổ chức theo:

- a. mô hình nhà nước liên bang, phân thành 2 cấp: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
- b. mô hình nhà nước liên bang, phân thành 3 cấp: ngân sách liên bang, ngân sách bang và ngân sách địa phương
- c. mô hình nhà nước phi liên bang, phân thành 3 cấp: ngân sách liên bang, ngân sách bang và ngân sách địa phương
- d. mô hình nhà nước phi liên bang, phân thành 2 cấp: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**

câu 25: việc phân cấp ngân sách phải được thực hiện theo các nguyên tắc:

- a. được tiến hành đồng thời với việc phân cấp kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính
- b. đảm bảo tính chủ đạo của ngân hàng trung ương và tính độc lập của ngân hàng địa phương

- c. đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp ngân sách
- d. cả ba ý trên đều đúng

câu 26: trong nền kinh tế thị trường:

- a. thuế là nguồn thu quan trọng và chủ yếu của ngân sách nhà nước và được coi là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- b. thuế làm sở hữu tập thể và sở hữu cá thể thành sở hữu toàn dân
- c. thuế được thiết lập dựa trên nguyên tắc luật định
- d. cả ba ý trên đều đúng

Câu 27: yếu tố khách quan đến mức động viên của NSNN.

- a. thu nhập
- b. lãi suất
- c. GDP.
- d. giá cả.

Câu 28: chọn đáp án sai. phân loại nào sau đây không nằm trong phân loại nội dung kinh tế của các khoản thu?

- a. thu từ bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- b. thu thuê
- c. thu từ hoạt động hợp tác với người nước ngoài.
- d. thu trong cân đối NSNN.

Câu 29: mức độ trang trải ảnh hưởng đến mức thu NSNN như thế nào?

- a. mức độ trang trải các khoản thu tăng, thu NSNN tăng.
- b. mức độ trang trải các khoản thu tăng, thu NSNN giảm.
- c. không xác định được.

d. tùy thuộc vào các giai đoạn lịch sử.

Câu 30: phân loại ngân sách nhà nước căn cứ vào tính chất phát sinh các khoản thu bao gồm

- a. Thu mang tính chất thường xuyên
- b. Thu mang tính chất không thường xuyên
- c. Thu trong cân đối ngân sách
- d. **Cả a và b đúng**

Câu 31: câu nào không đúng?Bội chi NSNN

- a. dễ dẫn tới lạm phát.
- b. **bội chi ngân sách hoàn toàn tiêu cực.**
- c. làm suy thoái nền kinh tế.
- d. tác hại xấu đối với đời sống xã hội.

Câu 32: giải pháp làm kiềm chế bội chi NSNN?

- a. tăng thu giảm chi.
- b. phát hành thêm tiền.
- c. **nhà nước rà soát và tổ chức lại hệ thống thu NSNN quản lý chi tiêu của NSNN.**
- d. vay nợ nước ngoài

Câu 33: nguyên tắc đảm bảo công bằng được thực hiện khi?

- a. **hệ thống thuế phải kết hợp giữa sắc thuế trực thu và thuế gián thu.**
- b. các khoản luật phải bao quát và phù hợp với hoạt động của nền kinh tế xã hội.
- c. ổn định mức thu các sắc thuế.

- d. mỗi sắc thuế cần hạn chế số lượng thuế suất xác định rõ mục tiêu chính.

Câu 34: tìm khẳng định đúng

Thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước

Thuế mang tính chất bắt buộc

không mang tính hoàn trả trực tiếp

cả ba ý trên đều đúng

câu 35: thứ tự thực hiện chu trình quản lý ngân sách nhà nước là:

- a. hình thành ngân sách, phê chuẩn ngân sách, quyết toán ngân sách
- b. hình thành ngân sách, quyết toán ngân sách, phê chuẩn ngân sách
- c. hình thành ngân sách, chấp hành ngân sách, quyết toán ngân sách**
- d. phê chuẩn ngân sách, hình thành ngân sách, quyết toán ngân sách

Câu 36. nội dung của việc phân cấp quản lý ngân sách không bao gồm:

- a. giải quyết các mối quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách chế độ thu chi, quản lý ngân sách
- b. giải quyết các mối quan hệ vật chất trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi nguồn thu và cân đối ngân sách
- c. giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách
- d. giải quyết các mối quan hệ của nhà nước về tôn giáo và chính trị**

Câu 37. Khoản thu bù đắp thiếu hụt ngân sách là:

- a. Thu thường xuyên.
- b. Thu không thường xuyên.**

- c. Thu ngoài cân đối ngân sách nhà nước.
- d. Thu trong cân đối ngân sách nhà nước.

Câu 38. Nhân tố nào không ảnh hưởng tới thu NSNN:

- a. GDP bình quân đầu người
- b. Khả năng tích lũy của nền kinh tế.**
- c. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế.
- d. Khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 39: Điều nào sau đây không phải là ưu điểm của vay vốn trong nước:

- a. Tranh thủ nguồn tiền tại chỗ.
- b. Huy động được nhanh .**
- c. Vay được trong thời hạn dài.
- d. Tránh được lạm phát.

Câu 40. Bội chi chu kỳ xảy ra khi:

- a. Nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái.**
- b. Nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển nóng.
- c. Nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển Ổn định
- d. Cả 3 giai đoạn trên đều sai.

41. Thiếu

- a. Là khoản đóng góp không mang tính chất bắt buộc

c. Cả

a và b

b. Không mang tính hoàn trả trực tiếp

42. Phí là khoản thu:

a. nhằm bù đắp một phần chi phí Nhà nước bỏ ra

c. Cả

a và b

b. chỉ áp dụng với những người được hưởng lợi ích

43. Trong thuế đánh vào hàng hoá, dịch vụ, người chịu thuế là:

a. Người bán hàng trung gian

c. Người mua

hàng

b. Người bán hàng cuối cùng

d. Không có đáp

án đúng

44. Người nộp thuế là khái niệm dùng để chỉ người chịu thuế

a. Đúng

b. Sai

45. Người nộp thuế và người chịu thuế là một trong:

a. Thuế tài sản

c. Cả a và b

b. Thuế hàng hoá, dịch vụ

46. Người nộp thuế và người chịu thuế là một trong:

a. Thuế tài sản

c. Cả a và b

b. Thuế thu nhập

47. Vai trò quan trọng nhất của thuế tiêu thụ đặc biệt là:

a. Tăng thu ngân sách nhà nước

c. Kích thích

sản xuất

b. Hạn chế tiêu dùng các mặt hàng không khuyến khích

d. a

và c

48. Phí thuộc ngân sách nhà nước thu về:

a. Đủ để bù đắp chi phí đã bỏ ra

c. Không đủ bù đắp chi

phí đã bỏ ra

b. Vượt quá chi phí đã bỏ ra

d. Không tính tới chi phí đã bỏ

ra

49. Biện pháp nào được sử dụng phổ biến nhất để bù đắp bội chi

NSNN ở Việt Nam trong những năm 1980:

a. Phát hành tiền

c. Phát hành tín phiếu

NHTW

b. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở

d. Vay nợ

50. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước :

- Chế độ xã hội

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất
- Khả năng tích lũy của nền kinh tế và mô hình , tổ chức bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế xã hội mà nhà nước đảm nhiệm trong từng thời kì
- Cả 3 phương án trên

51. chức năng của ngân sách nhà nước :

a. điều tiết vĩ mô nền kinh tế

b. điều tiết thu nhập và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đảm bảo công bằng xã hội

c. là công cụ khai thác thu hút các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn có của doanh nghiệp

d. cả a và b

52. phát biểu nào sau đây là đúng

a. chi ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm trang trải các khoản chi phí cho sự tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện các chức năng ,nhiệm vụ của NN theo nguyên tắc nhất định

b. chi ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối của cải xã hội thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng nhu cầu của các chủ thể trong xã hội

c. chi ngân sách NN là hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị trong quá trình NN dùng quyền lực chính trị của mình để huy động các nguồn lực tài chính của mình trong xã hội để hình thành nên quỹ tiền tệ

d không có đáp án nào

53. phát biểu nào sau đây là đúng:

- a. gdp cao nâng cao khả năng huy động của ngân sách NN lớn -> khả năng tích lũy và tiết kiệm tăng
- b. tỉ suất doanh lợi là tỉ số giữa kết quả thu được trong kì với tổng chi phí bỏ ra trong kì
- c. gdp thấp khả năng huy động của ngân sách NN huy động được ít -> khả năng tiết kiệm và tích lũy tăng
- d. cả a và b

54. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam ?

- a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.
- b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.
- c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.
- d) Viện trợ không hoàn lại và vay nợ nước ngoài.

e) Tất cả các phương án trên đều sai.

55. Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam:

- a) Thuế**
- b) Phí
- c) Lệ phí
- d) Sở hữu tài sản: DNNN và các tài sản khác

56. Thuế được coi là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì:

- a) Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước và là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền KTQD.**
- b) Thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.
- c) Chính sách Thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.
- d) Việc quy định nghĩa vụ đóng góp về Thuế thường được phổ biến thành Luật hay do Bộ Tài chính trực tiếp ban hành.

57 . Chọn nguyên tắc cân đối NSNN đúng:

a) Thu NS – Chi NS > 0

b) Thu NS (không bao gồm thu từ đi vay) – Chi NS thường xuyên > 0

c) Thu NSNN – Chi thường xuyên = Chi đầu t + trả nợ (cả tín dụng NN)

d) Thu NS = Chi NS

58 . Các giải pháp để tài trợ thâm hụt Ngân sách Nhà nước bao gồm:

a) Tăng thuế, tăng phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.

b) Phát hành tiền, tăng thuế thu nhập cá nhân và phát hành trái phiếu Chính phủ.

c) Tăng thuế, phát hành tiền và trái phiếu Chính phủ để vay tiền dân cư.

d) Tăng thuế, tăng phát hành tiền và vay nợ nước ngoài.

e) Không có giải pháp nào trên đây.

1-e 2-a 3-a 4-b 5-c

Câu 1: Biện pháp nào sau đây không được sử dụng để cân đối ngân sách nhà nước?

A. Tăng thu

B. Giảm chi

C. Tăng thu đồng thời tăng chi

D. Tạo nguồn bù đắp tăng thu

Câu 2: Khẳng định nào sau đây là sai?

A. Hoạt động của NSNN gắn liền với quyền lực kinh tế chính trị của nhà nước được nhà nước tiến hành trên cơ sở luật định

B. Hoạt động thu chi của nhà nước mang tính hoàn trả trực tiếp là chủ yếu

C. Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước mang tính không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu

D. ngân sách nhà nước mang tính kế hoạch và cân đối

Câu 3: Hãy lựa chọn phương án đúng

A. Bội chi chu kỳ chỉ xảy ra trong chu kỳ tăng trưởng của nền kinh tế

B. Bội chi chu kỳ xảy ra trong cả hai chu kỳ tăng trưởng và lạm phát kinh tế

C. Bội chi chu kỳ thường xảy ra trong chu kỳ lạm phát của nền kinh tế

D. tất cả đều đúng

Câu 4: Nhà nước chi tiền đầu tư vào xây dựng 1 trường học tại bản vùng cao. Đó là chi cho:

- A. Chi đầu tư phát triển kinh tế
- B. Chi phúc lợi xã hội
- C. Chi phát triển văn hoá, y tế, giáo dục**
- D. Chi quản lí hành chính

Câu 5: Tiết kiệm và hiệu quả là:

- A. Nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước
- B. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước
- C. Nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước
- D. Nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước**

Câu 6: Bội chi ngân sách nhà nước là:

- A. Thu nhiều hơn chi
- B. Chi nhiều hơn thu trong 1 thời kì nhất định**
- C. Chi bằng thu
- D. Chi nhiều hơn thu

Câu 7: Hoạt động thu - chi ngân sách nhà nước thực chất là ... nguồn lực TC quốc gia nhằm giải quyết hài hòa các mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể trong xã hội.

Trong đó ... là:

- A. Sự phân chia**
- B. Sự điều tiết
- C. Sự kiểm soát
- D. Sự tổ chức

Câu 8: ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể khác trong nền kinh tế xã hội dưới hình thái:

- A: hình thái giá trị**
- B :hình thái giản đơn
- C :hình thái kinh tế
- D :hình thái khác

Câu 9: các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước:

- A: GDP bình quân đầu người
- B: khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên
- C: mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước
- D: tất cả các đáp án trên**

Câu 10 :chi ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình:

- A :phân phối tiền tệ
- B: phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ lớn nhất của nhà nước**
- C: thu chi ngân sách nhà nước

D: nhà nước dùng quyền lực chính trị huy động các nguồn lực tài chính

Câu 11: khi nền kinh tế phát triển thì chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực nào giảm?

- A. chi đầu tư phát triển kinh tế
- B. chi phát triển văn hóa, giáo dục
- C. chi quản lý hành chính
- D. chi phúc lợi xã hội

câu 12: ý nào sau đây là sai?

- A. ngân sách nhà nước là công cụ huy động nguồn tài chính đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước
- B. ngân sách nhà nước không có tác dụng định hướng sản xuất kinh doanh, xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý cho nền kinh tế quốc dân
- C. ngân sách nhà nước là công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát
- D. ngân sách nhà nước là công cụ để điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo công bằng xã hội

câu 13: ý nào sau đây là sai

- A. GDP bình quân đầu người tăng tỉ lệ thuận với thu ngân sách nhà nước
- B. Tỷ suất doanh lợi của nền kinh tế là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế
- C. Tổ chức bộ máy thu nộp gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao làm tăng tỷ suất thu ngân sách nhà nước.
- D. Mức độ trang trải các khoản chi phí nhà nước tăng lên đòi hỏi tỷ suất thu của ngân sách nhà nước cũng tăng lên

Câu 14. ý nào sai về hệ thống ngân sách nhà nước:

- A. hệ thống ngân sách Việt Nam là hệ thống ngân sách liên bang
- B. hệ thống ngân sách Việt Nam là hệ thống ngân sách phi liên bang
- C. hệ thống ngân sách Việt Nam bao gồm 2 bộ phận là: ngân sách địa phương và ngân sách trung ương
- D. hệ thống ngân sách Việt Nam bao gồm 4 cấp.

Câu 15: Nếu ngân hàng trung ương muốn thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát, ngân hàng trung ương có thể:

- a. Tăng dự trữ bắt buộc
- b. Mua chứng khoán trên thị trường mở
- c. Hạ lãi suất tái chiết khấu
- d. a và b

câu 16: Tiền dự trữ bắt buộc của ngân hàng thương mại nằm tại:

- a. Chính ngân hàng thương mại đó

b. Kho bạc Nhà nước

c. Ngân hàng Trung Ương

d. Cả a và b

câu 17: Lãi suất tái chiết khấu là:

a. Lãi suất của các khoản vay liên ngân hàng qua đêm

b. Lãi suất ngân hàng thương mại cho khách hàng tốt nhất vay

c. Là lãi suất do ngân hàng trung ương ấn định

d. Là lãi suất do ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay

câu 18: Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm mục đích:

a. Đảm bảo khả năng thanh toán

b. Thực hiện chính sách tiền tệ

c. Tăng thu nhập cho ngân hàng trung ương

d. a và b

câu 19: vai trò của ngân sách nhà nước

A. ngân sách nhà nước là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

B. ngân sách nhà nước là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

C. ngân sách nhà nước là công cụ điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

D. Cả 3

Câu 20: Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước nào là sai

A. Ổn định, lâu dài

B. thu càng nhiều càng tốt.

C. rõ ràng chắc chắn.

D. Phù hợp với thông lệ quốc tế.

Câu 21: Đâu là nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước

A. sự phát triển của lực lượng sản xuất

B. chế độ xã hội

C. khả năng tích lũy của nền kinh tế

D. Biến động kinh tế, chính trị, xã hội.

Câu 22: Nguyên tắc chi ngân sách nhà nước nào là sai

A. tiết kiệm, hiệu quả.

B. Dựa trên khả năng của nguồn thu để hoạch định chi tiêu.

C. Ngẫu hứng, dàn trải.

D. Trọng tâm trọng điểm.

Câu 23: Biện pháp giúp cân đối ngân sách nhà nước

A. Tăng thu

B. Giảm chi

C. Tạo nguồn bù đắp thiếu hụt

D. **Tất cả các đáp án trên**

Câu 24: Yếu tố nào không ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước:

A. Bản chất của chế độ xã hội và sự phát triển của lực lượng sản xuất

B. Khả năng tích lũy của nền kinh tế

C. **GDP bình quân đầu người**

D. Mô hình tổ chức bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà nhà nước đảm nhiệm trong từng thời kỳ

Câu 25: Đặc điểm nào không phải là đặc điểm của ngân sách nhà nước:

A. **Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước mang tính hoàn trả trực tiếp**

B. Ngân sách nhà nước mang tính kế hoạch cân đối

C. Hoạt động của ngân sách nhà nước gắn liền với quyền lực kinh tế - chính trị của nhà nước được nhà nước tiến hành trên cơ sở luật định

D. Hoạt động thu chi ngân sách nhà nước thực chất là sự phân chia nguồn lực tài chính quốc gia

Câu 26: Bội chi cơ cấu :

A. xảy ra do sự thay đổi cơ cấu kinh tế của nhà nước

B. xảy ra do sự thay đổi chu kỳ kinh tế, thường diễn ra trong chu kỳ suy thoái của nền kinh tế

C. **xảy ra do sự thay đổi chính sách thu chi của Nhà nước**

D. Không phải đáp án nào ở trên

Câu 27: khoản thu của nhà nước từ việc cho nước ngoài thuê rừng thuộc khoản thu nào trong các khoản thu sau đây:

A. Thu phí, lệ phí

B. thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

C. **Thu từ bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước**

D. thu từ hoạt động hợp tác với nước ngoài

Câu 28: những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối ngân sách nhà nước bao gồm:

A. **thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí**

B. thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ

C. thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần của nhà nước

D. thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại

câu 29: những khoản chi nào dưới đây của ngân sách nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội:

A. chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế

- B. chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em
- C. chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

D. cả 3 phương án trên

câu 30: các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của ngân sách nhà nước Việt Nam

- A. thuế thu nhập các nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại
- B. thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ cá đọt phát hành công trái
- C. thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước

D. cả 3 đều sai

câu 31: khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam

A. thuế

- B. phí
- C. lệ phí
- D. sở hữu tài sản doanh nghiệp nhà nước và các tài sản khác

câu 32: đặc điểm, tính chất của thu ngân sách nhà nước

- A. tính kế hoạch và cân đối
- B. tính không hoàn trả tiền tệ
- C. phân chia nguồn lực tài chính quốc gia

D. tính vay mượn có hoàn trả không lãi

câu 33: biện pháp cân đối ngân sách nhà nước nào là sai

- A. tăng thu
- B. giảm chi
- C. tăng nguồn bù đắp thiếu hụt

D. thiếu hụt thì nhà nước in tiền không cần vay

câu 34: bội chi ngân sách nhà nước là gì

- A. khi nhà nước chi quá nhiều cho đói nghèo
- B. khi thu không đủ bù đắp chi**
- C. khi nhà nước chi quá nhiều cho quân đội
- D. khi chi vượt quá khả năng

câu 35: chọn ý sai

ngân sách nhà nước là công cụ để:

- A. định hướng sản xuất kinh doanh
- B. bình ổn giá cả, kiểm soát lạm phát
- C. chi tiêu cho nhu cầu của công chức nhà nước**
- D. điều tiết thu nhập giữa các thành phần kinh tế và dân cư

câu 36: để thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước có mấy nguyên tắc

A. 3

- B. 4
- C. 5**
- D. 6

Câu 37: trong các nhân tố sau thì nhân tố nào không làm ảnh hưởng đến bội thu ngân sách nhà nước

- A. chi cho phát triển con người**
- B. tỷ suất doanh lợi của nền kinh tế
- C. khả năng xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên
- D. tổ chức bộ máy thu nộp

câu 38: phân cấp ngân sách nhà nước có mấy nguyên tắc

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Câu 39: sắp xếp theo trình tự chu trình quản lý ngân sách nhà nước

- A. chấp hành ngân sách, hình thành ngân sách, quyết toán ngân sách
- B. hình thành ngân sách, quyết toán ngân sách, chấp hành ngân sách
- C. quyết toán ngân sách, hình thành ngân sách, chấp hành ngân sách
- D. hình thành ngân sách, chấp hành ngân sách, quyết toán ngân sách**

câu 40: tìm câu đúng

- A. quyết toán ngân sách nhà nước phải đảm bảo tính chính xác, trung thực và kịp thời**
- B. mọi khoản kinh phí chi trả từ ngân sách nhà nước phải do ngân hàng trung ương trực tiếp thanh toán
- C. dự toán ngân sách nhà nước không cần Quốc hội phê chuẩn
- D. phân cấp ngân sách nhà nước là phân chia quyền lợi về thu chi ngân sách nhà nước giữa chính quyền địa phương với chính quyền trung ương.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG III : TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Nhóm 09 – 1011EFIN0111

Câu 1: Vốn cố định của doanh nghiệp

- a) Có ý nghĩa quyết định tới năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- b) Thường gắn liền với hoạt động đầu tư dài hạn
- c) **Cả 2 ý trên đúng**
- d) Cả 2 ý trên đều sai

Câu 2: Đặc điểm vốn cố định

- a) Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm
- b) Được luân chuyển dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất
- c) **Cả A và B đều đúng**
- d) Cả A và B đều sai

Câu 3: Vốn lưu động được chia thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ

- a) Theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh
- b) Hình thái biểu hiện
- c) **Theo quan niệm sở hữu về vốn**
- d) Theo nguồn hình thành

Câu 4: Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì

- a) Kỳ luân chuyển vốn càng dài và vốn lưu động không được sử dụng đúng hiệu quả
- b) **Kỳ luân chuyển vốn càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động được sử dụng có hiệu quả**
- c) Kỳ luân chuyển vốn càng dài và vốn lưu động có hiệu quả
- d) A và B sai

Câu 5: Bộ phận quan trọng nhất trong tư liệu lao động sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là

- a) Máy móc thiết bị
- b) Nhà xưởng
- c) Phương tiện vận tải
- d) **Tài sản cố định**

Câu 6: Công ty cổ phần là công ty

- a) **Có ít nhất 3 thành viên góp vốn**
- b) Có ít nhất 1 thành viên góp vốn
- c) Có ít nhất 1 thành viên (nếu là tổ chức) or 2 thành viên (nếu là cá nhân) góp vốn
- d) Bao nhiêu thành viên góp vốn đều được

Câu 7: Lợi nhuận của doanh nghiệp

- a) Là tổng thu nhập mà doanh nghiệp đạt được trong quá trình kinh doanh
- b) Được xác định bằng cách lấy tổng thu nhập đạt được trong kì trừ đi tổng chi phí gánh chịu trong kì trước
- c) Xác định bằng cách lấy tổng thu nhập đạt được trong kì trừ đi tổng chi phí mà doanh nghiệp cùng kì**
- d) Cả 3 phương án trên đều sai

Câu 8: ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một doanh nghiệp là:

- a) Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khâu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.
- b) Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.
- c) Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.
- d) Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại.**

Câu 9: Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

- a) điều kiện tiên đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.**
- b) điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- c) điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định
- d) điều kiện để đầu tư và phát triển.

Câu 10: Thông thường công ty cổ phần được sở hữu bởi :

- a) Các nhà quản lý của chính công ty
- b) Các cổ đông**
- c) Hội đồng quản trị
- d) Tất cả các ý trên

Câu 1. Vai trò của tài chính doanh nghiệp:

- A. là công cụ khai thác thu hút các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp
- B. là công cụ giúp doanh nghiệp sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả
- C. là công cụ kiểm tra giám sát các hoạt động của doanh nghiệp
- D. Tất cả các đáp án trên**

Câu 2. phát biểu nào về lợi nhuận là đúng

- A. Lợi nhuận là tất cả các khoản mà doanh nghiệp thu được.

B. Lợi nhuận là khoản doanh nghiệp thu được sau khi đã trừ đi chi phí bỏ ra ban đầu.

C. Lợi nhuận là khoản mà doanh nghiệp thu được sau khi đã trừ đi vốn xoay vòng cho kì tiếp theo

D. 3 phương án trên đều sai

Câu 3: Câu nào sai :

A. Khi lượng vốn cung ứng trên thị trường lớn hơn nhu cầu sẽ làm lãi suất giảm.

B. Để kiềm chế lạm phát ngân hàng trung ương sẽ tăng lãi suất tín dụng.

C. Khi ngân hàng trung ương tăng lãi suất chiết khấu thì ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay đối với các thành phần kinh tế.

D. Sự ổn định kinh tế - chính trị, chính sách tài khóa không ảnh hưởng đến tín dụng.

Câu 4: sự khác nhau cơ bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

A. Quy mô và đặc điểm luân chuyển

B. Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại

C. Quy mô và hình thức tồn tại

D. Vai trò và đặc điểm luân chuyển

Câu 5: Chi phí của doanh nghiệp là

A: là biểu hiện bằng tiền của hao phí về các yếu tố có liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian nhất định.

B :là biểu hiện về mặt giá trị của hao phí về các yếu tố có liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian

C : là biểu hiện về mặt giá trị của hao phí về các yếu tố không liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian

D : là biểu hiện bằng tiền của hao phí về các yếu tố có liên quan và không phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian nhất định

Câu 6: Công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp trong đó cócùng góp vốn dưới hình thức cổ phần, vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

A. ít nhất 2 thành viên

B. ít nhất 3 thành viên

C. ít nhất 4 thành viên

D. tối đa 5 thành viên

Câu 7: Hãy chọn phương án sai

A. Doanh nghiệp nhà nước không được làm thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

B. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được phép phát hành cổ

C. Công ty hợp danh không được phép phát hành chứng

D. Doanh nghiệp tư nhân được phép phát hành chứng

Câu 8. Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp cóhợp danh đứng ra thành lập

- A. tối thiểu 8 thành viên
- B. tối thiểu 6 thành viên
- C. tối thiểu 4 thành viên
- D. tối thiểu 2 thành viên**

Câu 9; trong các chủ thể sau thì chủ thể nào là chủ thể có quyền sử dụng các nguồn lực tài chính

- A. ngân hàng cho vay vốn
- B. các nhân đầu tư vào doanh nghiệp
- C. Sinh viên thuê nhà trọ
- D. bố cho con tiền đóng học**

Câu 10: chi phí hoạt động liên doanh liên kết thuộc loại chi phí tài chính nào

- A. chi phí bất thường
- B. chi phí hoạt động tài chính**
- C. chi phí hoạt động kinh doanh
- D. không thuộc 3 loại trên

Câu 1. Sự khác nhau căn bản của vốn cố định và vốn lưu động là:

- A. Quy mô và đặc điểm luân chuyển.
- B. Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại.**
- C. Quy mô và hình thức tồn tại.
- D. Vai trò và đặc điểm luân chuyển.

Câu 2. Vai trò của Vốn đối với tài chính doanh nghiệp :

- A. Điều kiện tiên đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.**
- B. Điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- C. Điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định.
- D. Điều kiện để đầu tư và phát triển.

Câu 3. Vốn lưu động theo nguyên lý chung có thể hiểu là :

- A. Giá trị của công cụ lao động và nguyên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn.
- B. Giá trị tài sản lưu động, bằng phát minh sáng chế, chứng khoán.**

C. Giá trị tài sản lưu động và 1 số tài sản khác có thời gian lưu động 5-10 năm.

D. Giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Câu 4. thời gian sử dụng vốn của doanh nghiệp trong bao lâu được coi là tài sản cố định

A. Từ 5 tháng trở lên.

B. Từ 1 năm trở lên.

C. Từ 2 năm trở lên.

D. Từ 3 tháng trở lên.

Câu 5. Nhân tố cấu thành vốn cố định là:

A. Đầu tư tài chính dài hạn.

B. Vốn bằng tiền.

C. Hàng tồn kho.

D. Tài sản ngắn hạn.

Câu 6. Tìm câu đúng

A. Chi phí là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

B. Thu nhập là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. Lợi nhuận là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

D. Tất cả đều sai.

Câu 7. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hạch toán kinh doanh

A. Lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi

B. Bán được nhiều sản phẩm

C. Chi phí ít

D. Tất cả đều đúng

Câu 8. Vốn kinh doanh được cấu thành từ các bộ phận

A. Vốn cố định.

B. Vốn lưu động.

C. Vốn cố định, vốn lưu động.

D. Vốn cố định, vốn lưu động, vốn khác.

Câu 9. Đặc điểm của tài sản cố định :

A. Có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển vốn lâu dài.

B. Có giá trị lớn.

C. Là tư liệu lao động.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 10. Kết cấu của chi phí bao gồm:

A. Chi phí kinh doanh, chi phí khác.

B. Chi phí kinh doanh hàng hóa dịch vụ, chi phí hoạt động tài chính.

C. Chi phí kinh doanh hàng hóa dịch vụ, chi phí khác.

D. Tất cả đều sai.

1. tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính, đó là khâu nào:

a. khâu cơ sở

b. khâu chu đạo

c. khâu trung gian

d. tất cả đều sai

đ/a: a

2. các loại hình doanh nghiệp nào được phát hành trái phiếu để huy động vốn:

a. doanh nghiệp nhà nước và cty có phần

b. doanh nghiệp nhà nước và cty TNHH

c. cty hợp danh và cty TNHH

d. cty TNHH và cty có phần

đ/a: a

3. : bản chất của tài chính doanh nghiệp là hệ thống những dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và góp phần đạt được mục tiêu của doanh nghiệp :

a. quan hệ xã hội

b. quan hệ kinh tế

c. quan hệ mật thiết

d. quan hệ tiền tệ

đ/a : b

4. : một tài sản được gọi là tài sản cố định nếu :

a. đóng vai trò làm tư liệu lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

b. có giá trị đủ lớn

c. có thời gian sử dụng dài

d. cả 3 phương án trên

đ/a :d

5. Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

- a) điều kiện tiền đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.
- b) điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- c) điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định
- d) điều kiện để đầu tư và phát triển.

TL: a) Đã bao hàm đầy đủ các vai trò của vốn đối với DN.

6. Sự khác nhau căn bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

- a) Quy mô và đặc điểm luân chuyển.
- b) Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại.
- c) Quy mô và hình thức tồn tại.
- d) Đặc điểm luân chuyển, hình thức tồn tại, thời gian sử dụng.

TL: b) là phương án đầy đủ nhất.

7. Nguồn vốn quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và hiện đại hoá các

doanh nghiệp Việt Nam là:

- a) Chủ doanh nghiệp bỏ thêm vốn vào sản xuất kinh doanh.
- b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ.
- c) Tín dụng trung và dài hạn từ các ngân hàng thương mại, đặc biệt là ngân hàng thương mại Nhà nước.
- d) Nguồn vốn sẵn có trong các tầng lớp dân cư.

TL: d)

8. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một

doanh nghiệp là:

- a) Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khâu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.
- b) Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.
- c) Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.
- d) Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại.

TL: d

9. Tài chính doanh nghiệp có các đặc điểm cơ bản nào sau đây là đúng?

a) tài chính doanh nghiệp gắn liền và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

b) tài chính doanh nghiệp gắn liền với hình thức sở hữu doanh nghiệp
c) tài chính doanh nghiệp gắn với chế độ hạch toán kinh doanh

d) cả a và b, c

Đ/a: d

10. thu nhập của doanh nghiệp được hiểu là:

a) toàn bộ các khoản tiền (nguồn tài chính) được tạo ra và thu được từ các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định

b) là khoản tiền mà doanh nghiệp thu được sau khi trừ đi các chi phí khác

c) là khoản tiền thu được từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

d) các ý trên đều đúng

Đ/a: a

Câu 1: Luật doanh nghiệp đã thừa nhận 5 loại hình doanh nghiệp chủ yếu là :

A. Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân

B. Công ty nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân

C. Công ty nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp hợp danh và công ty tư nhân

D. Cả ba đều sai

Đ/a: A

Câu 2: Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải hội tụ các yếu tố cơ bản sau

A. Tư liệu lao động, sức lao động và vốn

B. Đối tượng lao động, sức lao động và vốn

C. Tư liệu lao động, sức lao động và đối tượng lao động

D. Tư liệu lao động, sức lao động, đối tượng lao động và vốn

Đ/a: C

Câu 3: Câu nào về bản chất của tài chính doanh nghiệp là đúng:

A. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp

B. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp

C. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những giá trị tiền tệ tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp

D. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm tạo lập vốn, huy động vốn để hội tụ đủ các yếu tố kinh doanh

Đ/a: B

Câu 4: Câu nào sau đây sai :

A. Tài chính doanh nghiệp gắn liền và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

B. Tài chính doanh nghiệp gắn liền với chế độ hạch toán kinh doanh

C. trong quá trình hoạt động, loại hình doanh nghiệp công ty hợp danh có thể huy động thêm vốn dưới hình thức phát hành chứng khoán

D. Yêu cầu cơ bản của chế độ hạch toán kinh doanh là lấy thu bù chi và đảm bảo có lại

Đ/a: C

Câu 5: Vai trò nào của tài chính doanh nghiệp đặt ra như một vấn đề có tính sống còn đối với doanh nghiệp:

A. Là công cụ khai thác thu hút các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp

B. Giúp doanh nghiệp sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả

C. Khuyến khích và điều tiết hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

D. Kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp

Đ/a A

Câu 6: Đặc điểm nào sau đây không phải của tài chính doanh nghiệp:

A. Tài chính doanh nghiệp gắn liền và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

B. Tài chính doanh nghiệp gắn liền với hình thức sở hữu doanh nghiệp

C. Tài chính doanh nghiệp là một phạm trù mang tính chất lịch sử

D. Tài chính doanh nghiệp gắn với chế độ hạch toán kinh doanh

Đ/a: C

Câu 7: Nhận xét nào dưới đây không đúng:

- A. Công ty TNHH được phép phát hành cổ phiếu
- B. Công ty TNHH là loại hình doanh nghiệp có ít nhất 1 thành viên(nếu là tổ chức) hoặc 2 thành viên (nếu là cá nhân) góp vốn để thành lập
- C. Công ty TNHH có thể tăng vốn bằng cách nạp thêm thành viên mới và huy động thêm vốn dưới các hình thức khác như vay, nhận góp liên doanh, chiếm dụng trong thanh toán.
- D. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế trong công ty TNHH do các thành viên của công ty quyết định.

Đ/a: A

Câu 8: Một tài sản được coi là tài sản cố định khi chúng thỏa mãn điều kiện nào sau đây:

- A. Phải đóng vai trò là tư liệu lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- B. Có giá trị đủ lớn: mức giá trị tối thiểu được coi là tài sản cố định sẽ tùy thuộc vào quy định của từng quốc gia trong từng thời kỳ
- C. Có thời gian sử dụng lâu dài: thông thường thời gian sử dụng này được quy định là tối thiểu 1 năm
- D. Cả 3 ý trên

Đ/a: D

Câu 9: Nếu căn cứ vào thời gian và cơ sở số liệu tính toán, người ta đề cập đến những loại giá thành sản phẩm dịch vụ nào? Chọn câu trả lời đúng nhất:

- A. Giá thành định mức và giá thành kế hoạch
- B. Giá thành kế hoạch và giá thành thực tế
- C. Giá thành định mức và giá thành thực tế
- D. Giá thành định mức, giá thành kế hoạch và giá thành thực tế

Đ/a: D

Câu 10: Cấu thành đầy đủ của vốn lưu động là:

- A. Vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản thu ngắn hạn, giá trị tài sản cố định
- B. Vốn bằng tiền, đầu tư tài chính dài hạn, hàng tồn kho, các khoản thu ngắn hạn
- C. Đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác
- D. Vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác

Đ/a: D

Câu hỏi chương 4

Bảo Hiểm

Câu hỏi 1: Câu nào sau đây là không đúng khi nói về đặc điểm của bảo hiểm kinh doanh?

- A. Hoạt động bảo hiểm kinh doanh hướng tới mục tiêu phi lợi nhuận
- B. Vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn
- C. Tính chất bồi hoàn của BHKD là yếu tố không xác định trước về thời gian và không gian
- D. Mức độ bồi hoàn của BHKD thường lớn rất nhiều so với mức phí bảo hiểm

Đáp án: A

Câu hỏi 2: Nguyên tắc hoạt động của BHKD không bao gồm:

- A. Bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm
- B. Lấy số đông bù số ít và sàng lọc rủi ro
- C. Có thể đóng bảo hiểm trước hoặc sau rủi ro
- D. Định chi phí bảo hiểm phải trên cơ sở giá của các rủi ro

Đáp án: C

Câu hỏi 3: Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm là:

- A. Xuất phát từ những rủi ro trong cuộc sống con người
- B. Xuất phát từ những rủi ro phát sinh trong sản xuất kinh doanh
- C. Xuất phát từ vai trò thực hiện chức năng quản lý, điều tiết vĩ mô của NN trong nền kinh tế thị trường
- D. Cả 3 đáp án trên

Đáp án: D

Câu hỏi 4: Vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế là:

- A. Làm ổn định sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống xã hội trước những rủi ro bất ngờ
- B. Giúp thiết lập hệ thống an toàn xã hội
- C. Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế xã hội
- D. Cả 3 đáp án trên

Đáp án: D

Câu 5 :Căn cứ vào mục đích hoạt động,bảo hiểm được chia thành :

- a.bảo hiểm kinh doanh
- b.bảo hiểm xã hội
- c.bảo hiểm nhân thọ

d. bảo hiểm kinh doanh và bảo hiểm xã hội

đ.a : d

Câu 6 : Bảo hiểm là hệ thống các dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất và đời sống của con người trong xã hội được ổn định và phát triển bình thường trong điều kiện có những biến cố bất lợi xảy ra.

a. quan hệ kinh tế

b. quan hệ xã hội

c. quan hệ tài chính

d. quan hệ mật thiết

đ.a : a

Câu 7 : Nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc hoạt động bảo hiểm :

a. bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm

b. lấy số đông bù số ít

c. nguyên tắc sàng lọc rủi ro

d. Ổn định , hoà bình

đ.a : d

Câu 8 : dựa vào tính chất của các nghiệp vụ bảo hiểm .bảo hiểm được chia thành

a. bảo hiểm bắt buộc

b. bảo hiểm tự nguyện

c. bảo hiểm than thế

d. bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện

đ.a : d

câu 9 .Đặc điểm của BHKD là:

a. hoạt động của bh hướng tới mục tiêu là lợi nhuận

b. bh vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn

c. tính chất bồi hoàn của bhkd là yếu tố không xđịnh được trước về thời gian không gian và chỉ có thể xđịnh được khi rủi ro thực tế xảy ra

d. mức độ bồi hoàn của bhkd thường lớn hơn rất nhiều so với mức phí bh

e. tất cả các ý trên

đ.a:e

câu 10 .nguyên tắc chung của hoạt động bh:

a. nguyên tắc lấy số đông bù số ít

b. muốn nhận tiền bồi thường phải nộp phí trước khi rủi ro xảy ra

c. rủi ro do chủ quan thiếu tinh thần trách nhiệm vẫn được nhận tiền bồi thường

d. A và B

đ.a:d

Câu 11. phát biểu nào sai:

a, mục tiêu của bhkd là lợi nhuận, bhxx là hướng tới cả cộng đồng, đảm bảo quyền lợi cho toàn xã

b. mục tiêu của bhkd là cả cộng đồng đảm bảo cho toàn xã, của bhxx là lợi nhuận

c. ntawcs thực hiện bhxx phải dựa trên nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và xã

d.a. b

Câu 12. căn cứ vào mục đích của hoạt động của các tổ chức bh có loại bh:

a. BHKD và BHXH

b. bh phân tán và bh tập trung

c. a, b đều sai

d.a:a

Câu 13: Nguồn để hình thành quỹ của bảo hiểm kinh doanh là:

A: Bảo hiểm phí từ các cá nhân tổ chức tham gia bảo hiểm.

B: Từ NSNN do chính phủ bảo hộ.

C: từ các tổ chức có các cá nhân tham gia bảo hiểm.

D: B và C.

Câu 14: nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội là:

A: Sự đóng góp của người lao động.

B: Sự đóng góp của người sử dụng lao động.

C: Sự bảo hộ từ NSNN.

D: Cả A, B và C.

Câu 15: Nguyên tắc thực hiện của bảo hiểm xã hội.

A: Phải nhằm mục đích bảo vệ người lao động, đặc biệt là người làm công ăn lương.

B: Bảo hiểm xã hội phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

C: Phải thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

D: Cả A, B và C.

Câu 16: Vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế.

A: Bảo hiểm góp phần ổn định sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống xã hội trước những rủi ro bất ngờ.

B: Bảo hiểm góp phần thiết lập hệ thống an toàn xã hội hỗ trợ và thực hiện các biện pháp để phòng ngừa và ngăn ngừa hạn chế tổn thất.

C: Bảo hiểm góp phần cung ứng vốn cho việc phát triển kinh tế xã hội.

D: Cả A, B và C.

Câu 17, Biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục thiệt hại khi xảy ra rủi ro:

- A. Đi vay mượn
- B. Xin cứu trợ
- C. Tích lũy dần một lượng giá trị**
- D. Cả A,B

Câu 18, Rủi ro nào có tần suất xuất hiện rất lớn và tổng thiệt hại chung của toàn xã hội là không nhỏ

- A. Sóng thần, động đất
- B. Tai nạn lao động
- C. Rủi ro do qui luật cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường
- D. Ốm đau, bệnh tật**

Câu 19, Loại bảo hiểm nào sau đây thuộc loại bảo hiểm tự nguyện

- A. Bảo hiểm của lái xe cơ giới
- B. Bảo hiểm tai nạn hành khách đi lại trên các phương tiện giao thông
- C. Bảo hiểm tai nạn cho học sinh, sinh viên**
- D. Bảo hiểm trách nhiệm của chủ thầu đối với các công trình xây dựng

Câu 21. Đối tượng nào áp dụng với loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc

- A. Bác sĩ, người lao động trong DNNN, người giữ chức vụ trong cơ quan Đảng**
- B. Bác sĩ, nông dân, người lao động trong doanh nghiệp tổ chức thuộc lực lượng vũ trang
- C. Người lao động trong DNNN, người giữ chức vụ trong cơ quan Đảng, doanh nghiệp tổ chức thuộc lực lượng vũ trang
- D. Người trong lực lượng vũ trang, trong tổ chức quốc tế tại VN, luật sư

Câu 22: Loại BH nào không thuộc BH bắt buộc?

- A: BH trách nhiệm của người lái xe cơ giới
- B: BH nhân thọ**
- C: BH hành khách đi lại trên các phương tiện giao thông công cộng
- D: BHXH của đối tượng có hợp đồng lao động không giới hạn

Câu 23: Hiện nay chế độ bảo hiểm nào của nước ta chưa được áp dụng?

- A: Trợ cấp thai sản
- B: Trợ cấp tuổi già
- C: Trợ cấp tàn phế**
- D: Trợ cấp tảo nạn lao động

Câu 24: Đối tượng nào không được nhận BH rủi ro?

- A: Người bị tai nạn giao thông
- B: Người thân của người bị mất do tai nạn lao động
- C: Người chết do bị bệnh hiểm nghèo**

D: Người bị thương phải nằm viện do tai nạn hành khách trên các phương tiện công cộng

Câu 25: Đặc điểm nào là đặc điểm chung của BH?

A: BH mang tính chất bồi hoàn

B: BH mang tính phúc lợi hoạt động vì quyền lợi của người lao động và của cộng đồng

C: Việc phân phối và sử dụng quỹ BH không xác định được trước quy mô, thời gian diễn ra

D: Cả 3 ý trên

Câu 26: các nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm rủi ro:

A. đảm bảo quyền lợi, lợi ích của người tham gia bảo hiểm, nguyên tắc hạch toán kinh doanh và nguyên tắc an toàn tài chính.

B. phải thu được lợi nhuận

C. chỉ bảo hiểm cho những rủi ro không lường trước được

D. chủ động tìm kiếm khách hàng

Câu 27: các yếu tố cơ bản của hợp đồng bảo hiểm rủi ro:

A. người bảo hiểm, người tham gia bảo hiểm, người được bảo hiểm, người được chỉ định bồi thường bảo hiểm

B. đối tượng bảo hiểm, rủi ro bảo hiểm, tai nạn bảo hiểm

C. giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm

D cả 3 đáp án trên

Câu 28: trong các bảo hiểm sau, bảo hiểm nào bắt buộc:

A bảo hiểm dành cho xe máy

B bảo hiểm tai nạn cho xe

C bảo hiểm cho tài sản của doanh nghiệp

D bảo hiểm rủi ro khi đi du lịch

Câu 29. Ưu điểm của phương thức dự trữ bảo hiểm của các doanh nghiệp

A giúp doanh nghiệp khắc phục kịp thời nhanh chóng

B hỗ trợ các ngành có liên quan tổ chức các biện pháp để phòng ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại đến doanh nghiệp

C có thể dùng quỹ này tham gia vào thị trường tài chính đầu tư

D A và B

Câu 30 nguyên tắc chung của hoạt động bảo hiểm

A. lấy số đông bù số ít, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm

B nguyên tắc sàng lọc rủi ro

C nguyên tắc định phí bảo hiểm phải trên cơ sở giá của các rủi ro

D cả 3 đáp án trên

Câu 1: Điều gì không phải là nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm

- A. Đảm bảo lợi ích cho người tham gia bảo hiểm
- B. Nguyên tắc lấy đông bù ít
- C. Sàng lọc rủi ro, định phí bảo hiểm phải dựa trên cơ sở các rủi ro
- D. Mọi rủi ro xảy ra với người tham gia bảo hiểm đều được nhận tiền bồi thường**

Câu 2: bảo hiểm thân thể và bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên được xuất hiện do sự cần thiết chính nào của bảo hiểm

- A. xuất phát từ rủi ro trong cuộc sống hàng ngày**
- B. xuất phát từ nhu cầu kinh tế của doanh nghiệp và sự lo ngại của người dân
- C. xuất phát từ rủi ro phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh
- D. xuất phát từ vai trò thực hiện chức năng điều tiết, quản lý của nhà nước

câu 3. Đặc điểm nào là đặc điểm của bảo hiểm xã hội

- A. Hoạt động của bảo hiểm hướng tới mục tiêu lợi nhuận
- B. Hoạt động của bảo hiểm mang tính phúc lợi xã hội
- C. Việc thực hiện của bảo hiểm đc chia làm 2 phần, phần thực hiện chế độ hưu trí mang tính bồi hoàn, các chế độ còn lại vừa mang tính chất bồi hoàn vừa không bồi hoàn
- D. Đáp án B và C**

Câu 4: Vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế

- A. Góp phần vào việc sản xuất kinh doanh và Ổn định đời sống xã hội trước những rủi ro bất ngờ
- B. Thiết lập hệ thống an toàn xã hội, hỗ trợ và thực hiện các biện pháp để phòng ngừa ngừa tổn thất
- C. Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế xã hội
- D. Tất cả đáp án trên**

Câu 5: chọn câu sai

- A. Bảo hiểm xã hội mang tính phúc lợi xã hội
- B. Sự tồn tại và phát triển của bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia
- C. bảo hiểm xã hội được xây dựng để thu lợi nhuận thông qua quá trình phân phối của tổ chức bảo hiểm xã hội**
- D. bảo hiểm xã hội được tiến hành trên cơ sở huy động sự đóng góp của các chủ thể liên quan

Câu 6: chọn câu đúng

- A. bảo hiểm xuất phát từ rủi ro trong cuộc sống của con người, trong sản xuất kinh doanh**
- B. bảo hiểm xã hội là hình thức bắt buộc đối với mọi chủ thể để phòng khi gặp rủi ro hoặc mất thu nhập từ lao động

- C. Tính chất bồi hoàn của bảo hiểm kinh doanh là yếu tố xác định được thời gian, không gian
- D. Bất cứ rủi ro nào xảy ra, người tham gia bảo hiểm kinh doanh cũng được nhận tiền bồi thường

Câu 7: chọn câu sai

- A. Bảo hiểm nhân thọ là 1 loại bảo hiểm kinh doanh
- B. Bảo hiểm nhân thọ là 1 loại bảo hiểm xã hội
- C. Bảo hiểm nhân thọ là 1 hình thức tiết kiệm sinh lãi
- D. Bảo hiểm nhân thọ được xây dựng trên cơ sở tình nguyện của mỗi người

Câu 8: Bảo hiểm lao động được hình thành xuất phát từ sự cần thiết khách quan nào của bảo hiểm?

- A. Xuất phát từ những rủi ro phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh
- B. Xuất phát từ những rủi ro trong cuộc sống con người
- C. Xuất phát từ những rủi ro phát sinh trong quá trình lao động
- D. Xuất phát từ sự an toàn của sản phẩm tạo ra cho công ty nên công nhân cũng cần được đảm bảo.

Câu 9: Bảo hiểm kinh doanh và bảo hiểm xã hội khác nhau cơ bản ở đặc điểm nào?

- A. Mục tiêu hướng tới lợi nhuận
- B. Tính chất bồi hoàn
- C. Mức độ bồi hoàn
- D. Ý kiến khác

Câu 10. Vì sao các công ty bảo hiểm tai nạn và tài sản lại đầu tư nhiều vào trái phiếu Địa phương, trong khi các công ty bảo hiểm sinh mạng lại không làm như thế

- A. Vì sinh mạng con người là thứ quý nhất.
- B. Vì trái phiếu địa phương cũng là một dạng trái phiếu Chính Phủ an toàn nhưng không hấp dẫn đối với các công ty bảo hiểm sinh mạng.
- C. Vì loại hình bảo hiểm tai nạn và tài sản nhất thiết phải có lợi nhuận.
- D. Vì công ty bảo hiểm sinh mạng muốn mở rộng cho vay ngắn hạn để có hiệu quả hơn.

Câu 11: Bảo hiểm thuộc loại:

- a) Quan hệ tài chính hoàn trả có điều kiện
- b) Quan hệ tài chính có hoàn trả
- c) Quan hệ tài chính không hoàn trả
- d) Cả 3 đáp án đều sai

Câu 12: Quỹ tài chính của công ty bảo hiểm thương mại KHÔNG hình thành từ

- a) Sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước
- b) Phí bảo hiểm
- c) Lãi đầu tư
- d) b và c

câu 13: Bảo hiểm là cách thức con người :

- A. ngăn ngừa rủi ro
- B. Loại trừ rủi ro
- C. Tránh rủi ro

D. Đối phó với rủi ro

Câu 14: Hạn mức trách nhiệm của người bảo hiểm có thể lấy từ

- A. Luật định
- B. Thỏa thuận của 2 bên
- C. Công ước

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 15: Chức năng chính của bảo hiểm là

- A. Thúc đẩy sự phát triển của các Doanh nghiệp
- B. Giải quyết các vấn đề xã hội
- C. Làm giàu cho các DN

D. Bồi thường tổn thất.

Câu 16: Đối tượng nào sau đây không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm

- A) Người bảo hiểm.
- B) Cơ quan đóng dấu xác nhận bảo hiểm
- C) Người tham gia bảo hiểm**
- D) Người được bảo hiểm

Câu 17: Quỹ bảo hiểm xã hội dùng để?

- A) Chi trả cho người nghèo
- B) chi trả cho bộ máy BHXH
- C) Chi trả cho người thất nghiệp**
- D) Chi đầu tư phát triển quỹ

câu 18: hình thức bảo hiểm mà các chủ thể tham gia bảo hiểm tự thành lập các quỹ dự trữ để bù đắp những tổn thất có thể xảy ra là

A. Bảo hiểm thông qua các tổ chức

B Tự bảo hiểm

- C. Bảo hiểm xã hội
- D. Bảo hiểm kinh doanh

câu 19: hoạt động của bảo hiểm kinh doanh hướng đến:

A. mục tiêu lợi nhuận

- B. mục tiêu từ thiện
- C. mục tiêu xã hội
- D. con người

Câu 20: những người làm nghề tự do sẽ được tham gia bảo hiểm?

- A. bảo hiểm bắt buộc
- B. bảo hiểm kinh doanh
- C. bảo hiểm thất nghiệp
- D. bảo hiểm tự nguyện**

Câu 21: Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của bảo hiểm kinh doanh

- A. Hoạt động vì mục đích lợi nhuận
- B. bảo hiểm kinh doanh vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn
- C. Mục đích hoạt động không vì lợi nhuận**
- D. Mức độ bồi hoàn của bảo hiểm kinh doanh thường lớn hơn rất nhiều so với mức phí bảo hiểm

Câu 22 Trường hợp nào sau đây không được nhận tiền bồi hoàn bảo hiểm

- A. Bị tai nạn gãy chân và thời hạn bảo hiểm vẫn còn
- B. Ông An vừa đóng bảo hiểm lúc 13h10' thì 13h15' ông bị tai nạn đột ngột rồi qua đời
- C. Ông Bình vừa đóng BH lúc 15h00' thì 17h10' ông qua đời vì căn bệnh tim**
- D. không có đáp án nào

Câu 23 Trong các đáp án sau đáp án nào đúng

- A. Giá trị bảo hiểm là giá trị tài sản được bảo hiểm tại thời điểm kí hợp đồng bảo hiểm
- B. Phí bảo hiểm là số tiền mà người tham gia bảo hiểm phải đóng góp cho người bảo hiểm về các đối tượng được bảo hiểm
- C. Người được bảo hiểm là người vì tính mạng, sức khỏe của người đó khiến người tham gia bảo hiểm đi đến ký kết hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm
- D. Tất cả đều đúng

Câu 24: sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội không dùng cho mục đích:

- A. chi trả chế độ
- B. chi để đầu tư phát triển quỹ bảo hiểm xã hội
- C. chi cho bộ máy bảo hiểm xã hội
- D. chi cho hoạt động kinh doanh**

câu 25: đặc điểm nào không phải là đặc điểm của nhóm đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. những người có công việc ổn định
- B. những người có thu nhập và việc làm tương đối ổn định
- C. những người làm nghề tự do**

D. những người có người sử dụng lao động đóng thêm phí bảo hiểm xã hội cho họ

câu 26: bảo hiểm nhân thọ là bảo hiểm

A. bảo hiểm con người

B. bảo hiểm trách nhiệm dân sự

C. bảo hiểm tài sản

D. cả 3 đều sai

câu 27: nghiệp vụ nào thuộc về bảo hiểm tài sản?

A. bảo hiểm trách nhiệm dân sự lái xe cơ giới

B. bảo hiểm tai nạn lao động

C. bảo hiểm tín dụng

D. bảo hiểm du lịch

câu 28: chọn câu sai

A. phải đóng bảo hiểm trước khi rủi ro xảy ra

B. rủi ro không bất ngờ vẫn được thanh toán bảo hiểm

C. những rủi ro do chủ quan, thiếu tinh thần trách nhiệm thì không được nhận tiền bảo hiểm

D. mức bồi hoàn của bảo hiểm kinh doanh thường lớn rất nhiều so với mức phí bảo hiểm

câu 29: dựa vào căn cứ nào để chia thành bảo hiểm rủi ro và bảo hiểm y tế?

A. căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức bảo hiểm

B. căn cứ vào hình thức xây dựng quỹ dự trữ bảo hiểm

C. căn cứ vào phương thức hoạt động

D. cả 3 đều sai

câu 30: chọn câu sai

A. doanh nghiệp bảo hiểm không được phép sử dụng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của mình để đầu tư

B. bảo hiểm rủi ro góp phần ổn định sản xuất và ổn định đời sống

C. bảo hiểm xã hội phải nhằm mục đích bảo vệ người lao động, đặc biệt là người làm công ăn lương

D. hệ thống bảo hiểm xã hội nước ta gồm 3 cấp: bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bảo hiểm xã hội quận huyện thị xã.

Câu 1: Bảo hiểm là cách thức con người:

- a. Ngăn ngừa rủi ro
- b. Tránh rủi ro

- c. Loại trừ rủi ro
- d. Đối phó với rủi ro

Đáp án: d

Câu 2: Chức năng chính của bảo hiểm là:

- a. Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp
- b. Giúp giải quyết các vấn đề xã hội
- c. Kinh doanh và xuất khẩu vô hình
- d. Bồi thường tổn thất

Đáp án: d

Câu 3: Bảo hiểm ô tô, xe máy là loại hình bảo hiểm nào?

- a. bảo hiểm hàng hải
- b. bảo hiểm tài sản
- c. bảo hiểm con người
- d. bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Đáp án: b

Câu 4: Hiện nay ở nước ta, chế độ bảo hiểm nào vẫn chưa được áp dụng?

- A. Trợ cấp ốm đau
- B. Trợ cấp thai sản
- C. Trợ cấp mất nhà
- D. Tiền mai táng và chế độ tuất

Đáp án: C

Câu 5: Người được bảo hiểm có thể thu được 1 khoản tiền bồi thường lớn hơn giá trị bảo hiểm của đối tượng bảo hiểm khi:

- A. Bảo hiểm trùng
- B. Tái bảo hiểm
- C. Mua bảo hiểm với $A > V$
- D. Không có câu nào đúng

Đáp án : D

Câu 6: Hạn mức trách nhiệm của người bảo hiểm có thể lấy từ:

- A. Luật định
- B. Thỏa thuận của hai bên
- C. Công ước

D. Cả ba nguồn trên

Đáp án: D

Câu 7: Khi người được bảo hiểm vi phạm nguyên tắc trung thực tuyệt đối, hợp đồng bảo hiểm có thể vẫn có hiệu lực nếu người được bảo hiểm:

- A. Vô tình không kê khai
- B. Giấu thông tin
- C. Cố ý kê khai sai
- D. Không câu nào đúng

Đáp án:A

Câu 8: Vai trò nào sau đây không phải là vai trò của bảo hiểm:

- A.Góp phần Ổn định sản xuất kinh doanh và Ổn định đời sống xã hội trước những rủi ro bất ngờ
- B.Góp phần cung ứng nguồn tài chính cho quỹ tiền tệ
- C. Góp phần thiết lập hệ thống an toàn xã hội,hỗ trợ và thực hiện biện pháp đề phòng, ngăn ngừa, hạn chế tổn hại
- D.Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế xã hội

Đ/a: B

Câu 9: Hoạt động của loại bảo hiểm nào sau chịu chi phối bởi quy luật kinh tế của cơ chế thị trường:

- A.Bảo hiểm kinh doanh
- B.Bảo hiểm y tế
- C.Bảo hiểm rủi ro
- D.Không phải cả ba loại trên

Đ/a: A

Câu 10: Đối tượng nào sau đây bắt buộc tham gia bảo hiểm xã hội:

- A. Những người làm nghề tự do
- B.Những người làm theo hợp đồng lao động có thời hạn !-3tháng
- C.Người lao động được đi học, công tác,thực tập trong và ngoài nước mà vẫn được hưởng lương
- D.Những người làm công việc có tính chất tạm thời

Đ/a C

Câu 11: Nguồn thu nào sau đây không phải nguồn thu cho bảo hiểm xã hội:

- A.Thu từ người lao động đúng bằng 22% tiền lương cơ bản

B. Tiền lại thu từ việc thực hiện các phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội

C. Thu từ các nguồn tài trợ, viện trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước

D. Ngân sách nhà nước hỗ trợ đảm bảo thực hiện các chế độ đối với người lao động.

Đ/a A

Câu 12: Loại bảo hiểm nào dưới đây không thuộc bảo hiểm bắt buộc:

- A. Bảo hiểm trách nhiệm của lái xe cơ giới
- B. Bảo hiểm nhân thọ
- C. Bảo hiểm hành khách đi lại trên các phương tiện giao thông
- D. Bảo hiểm xã hội của người có hợp đồng lao động không giới hạn

Đáp án: B

Câu 13: Đặc điểm nào là đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm doanh nghiệp:

- A. Vừa mang tính bồi hoàn vừa mang tính không bồi hoàn
- B. Hướng tới mục tiêu lợi nhuận
- C. Phần thực hiện chế độ hưu mang tính chất bồi hoàn
- D. Mang tính phúc lợi vì quyền lợi của người lao động và của cải cộng đồng

Đáp án: A

Câu 14: Đối tượng nào không được nhận bảo hiểm rủi ro:

- A. Người bị tai nạn giao thông
- B. Người thân của người bị mất do tai nạn lao động
- C. Người chết do bị bệnh hiểm nghèo
- D. Không có đáp án nào đúng

Đáp án: C

Câu 15: Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm là:

- A. Xuất phát từ rủi ro trong cuộc sống con người và trong sản xuất kinh doanh
- B. Xuất phát từ vai trò thực hiện chức năng quản lý, điều tiết vĩ mô của nhà nước trong nền kinh tế thị trường
- C. Cả A và B
- D. Không có đáp án nào đúng

Đáp án: C

Câu 16: Vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế là:

- A. Góp phần ổn định sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống xã hội trước những rủi ro bất ngờ

- B. Góp phần thiết lập hệ thống an toàn xã hội, hỗ trợ và thực hiện các biện pháp để phòng, ngăn ngừa, hạn chế tổn thất
- C. Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế, xã hội
- D. Cả ba vai trò trên

Đáp án: D

Câu 17: Loại bảo hiểm nào bắt buộc theo luật kinh doanh bảo hiểm của Việt Nam

- A. Bảo hiểm cháy nổ
- B. Bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới
- C. Bảo hiểm TNDS của người vận chuyển hàng không đối với hành khách
- D. Tất cả các loại hình bảo hiểm trên

Đáp án: D

Câu 18: Nguyên tắc góp phần và thế quyền không được áp dụng cho loại hình bảo hiểm:

- a. Tài sản b. Trách nhiệm dân sự
- c. Con người d. Không có câu nào đúng

Đáp án: c

Câu 19: Chức năng chính của bảo hiểm là:

- a. Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp
- b. Giúp giải quyết các vấn đề xã hội
- c. Kinh doanh và xuất khẩu vô hình
- d. Bồi thường tổn thất

Đáp án: d

Câu 20: Nhận định nào sau đây đúng:

- A. Bảo hiểm là một phạm trù tài chính
- B. Bảo hiểm là một phạm trù kinh tế
- C. Bảo hiểm là phạm trù lịch sử
- D. Không có câu nào đúng

Đáp án: A

Câu 21: Căn cứ vào đâu để phân loại hoạt động bảo hiểm:

- A. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức bảo hiểm
- B. Căn cứ vào hình thức xây dựng quỹ dự trữ bảo hiểm
- C. Căn cứ vào phương thức hoạt động
- D. Tất cả các ý kiến trên đều đúng

Đáp án: D

Câu 22: Căn cứ vào phương thức hoạt động, người ta chia ra làm mấy loại bảo hiểm:

- A. 1
- B. 2

C. 3

D. 4

Đáp án: B

Câu 23: loại bảo hiểm nào sau đây thuộc loại bảo hiểm rủi ro:

A. Bảo hiểm tài sản

B. Bảo hiểm con người

C. Bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện

D. Tất cả các đáp án trên

Đáp án: D

Câu 24: Câu nào sau đây không đúng về vai trò của bảo hiểm rủi ro:

A. Góp phần ổn định sản xuất và ổn định đời sống

B. Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế- xã hội

C. Phòng trừ lúc ốm đau

D. Cả A và B

Đáp án: C

Câu 24: Năm 1952, tổ chức lao động quốc tế ICO ra công ước đầu tiên về bảo hiểm xã hội gồm mấy chế độ:

A. 5

B. 8

C. 9

D. 6

Đáp án: C

Câu 25: Hiện nay, ở nước ta có mấy chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho các đối tượng bắt buộc:

A. 5

B. 4

C. 2

D. 6

Đáp án: A

Câu 26: Giá trị bảo hiểm (V) là khái niệm áp dụng cho loại hình:

a. Bảo hiểm tài sản

b. Bảo hiểm nhân thọ

c. Bảo hiểm TNDS

d. Cả ba loại hình trên

Đáp án: a

Câu 27: Bảo hiểm con người bao gồm các nghiệp vụ nào? Chọn câu trả lời đúng nhất:

A. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn lao động

B. Bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm tai nạn lao động

C. Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm nhân thọ

D. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm tai nạn học sinh, sinh viên

Đáp án: D

Câu 28: Hình thành quỹ bảo hiểm xã hội từ các nguồn nào sau đây:

- A. Thu từ người sử dụng lao động
- B. Thu từ ngân sách nhà nước
- C. Các nguồn thu khác
- D. Tất cả các đáp án trên

Đáp án: D

Câu 29: Ở nước ta, hoạt động bảo hiểm xã hội được triển khai từ năm nào:

- A. 1962
- B. 1963
- C. 1964
- D. 1965

Đáp án: A

Câu 30: Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội là:

- A. Phải nhằm mục đích bảo vệ người lao động, đặc biệt là người làm công ăn lương
- B. Phải được thực hiện theo quy định của pháp luật
- C. Phải thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội
- D. Tất cả các đáp án trên

Đáp án: D